

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-NHNN

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

TỜ TRÌNH

V/v dự thảo Nghị định của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025

Kính gửi: Chính phủ

Triển khai nhiệm vụ tại Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 15/2/2020, Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 1/1/2021 và Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về việc giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) chủ trì, chỉ đạo Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) và phối hợp với Ủy ban Dân tộc, các bộ, ngành, địa phương liên quan nghiên cứu xây dựng Nghị định của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025 (Chương trình) trong Quý I/2022; được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số ngày/...../2022 về việc thông qua đề nghị xây dựng Nghị định, NHNN đã chủ trì phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc, Bộ Y tế, Ngân hàng Chính sách xã hội, các cơ quan liên quan xây dựng dự thảo Nghị định về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (sau đây gọi tắt là dự thảo Nghị định).

NHNN kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định với các nội dung chính như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở ban hành chính sách tín dụng ưu đãi cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số

- Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, Quốc hội giao các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để thực hiện Chương trình, trong đó có nhiệm vụ *đổi mới và mở rộng chính sách tín dụng của ngân hàng chính sách xã hội theo hướng tăng định mức, mở rộng đối tượng được vay đến các dự án sản xuất, kinh doanh tạo sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số.*

- Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, Quốc hội giao Chính phủ: *(i) Kịp thời đề xuất, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ các văn bản có liên quan không còn phù hợp để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật nhằm tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung của Đề án; (ii) Trong quá trình điều*

hành tiếp tục rà soát, cân đối, bố trí ngân sách trung ương bổ sung cho Chương trình theo hướng tăng chi đầu tư phát triển, hỗ trợ để tăng vốn tín dụng chính sách.

- Luật Tổ chức Chính phủ (Khoản 3 Điều 16): *Chính phủ quyết định chính sách cụ thể, các biện pháp ưu tiên, thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số.*

- Theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ sở pháp lý để Chính phủ ban hành Nghị định về chính sách tín dụng thực hiện Chương trình MTQG là để quy định các biện pháp thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ, ngân sách, dân tộc thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành của Chính phủ; những vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của từ hai bộ, cơ quan ngang bộ trở lên, thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 19 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

- Tại Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 15/2/2020 triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030; Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 1/1/2021 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm và Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, NHNN được giao chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan và các địa phương khẩn trương xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình trong quý I/2022.

- Tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội quy định (điểm b mục 1.3 Điều 3): *“Tăng hạn mức bảo lãnh Chính phủ đối với trái phiếu phát hành trong nước cho NHCSXH tối đa 38,4 nghìn tỷ đồng để cho vay hỗ trợ... thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030”*.

- Tại Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội quy định:

+ *“Cho vay thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 và Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội. Tổng nguồn vốn cho vay tối đa là 9.000 tỷ đồng”* (tiết c điểm 2 Mục II).

+ *“NHNN chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ ban hành Nghị định của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 trong Quý I năm 2022.”* (tiết h điểm 4 Mục IV).

Căn cứ các quy định trên, việc xây dựng Nghị định đã có đầy đủ cơ sở pháp lý và là yêu cầu cấp thiết, cần được khẩn trương triển khai để thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi, phù hợp với nhiệm vụ được Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao và đảm bảo đồng bộ, thống nhất với hệ thống chính sách tín dụng cho giảm nghèo hiện nay.

2. Việc ban hành chính sách là cần thiết nhằm bao phủ hệ thống chính sách tín dụng đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt là các chính sách tín dụng đặc thù cho đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, đảm bảo an sinh xã hội khu vực này.

Trong những năm qua, công tác dân tộc, chính sách dân tộc luôn là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, thường xuyên của Đảng, Nhà nước và toàn hệ thống chính trị. Thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về công tác dân tộc, cùng với các Chương trình mục tiêu quốc gia, NHCSXH đã được Chính phủ giao thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, trong đó có đồng bào dân tộc thiểu số. Giai đoạn từ năm 2007 đến nay, hộ đồng bào dân tộc thiểu số ngoài việc được thụ hưởng chính sách tín dụng chung đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, nước sạch vệ sinh và môi trường nông thôn, học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở..., còn được thụ hưởng các chương trình tín dụng đặc thù, dành riêng cho hộ đồng bào DTTS như: Chương trình cho vay phát triển sản xuất đối với hộ DTTS đặc biệt khó khăn; Chương trình cho vay hộ DTTS nghèo, đời sống khó khăn vùng Đồng bằng Sông Cửu Long; Chương trình cho vay hộ DTTS nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020. Đến 31/12/2020, tổng nguồn vốn tín dụng chính sách tại NHCSXH đạt 233.426 tỷ đồng, tổng dư nợ tín dụng chính sách đạt 226.197 tỷ đồng, với hơn 7,9 triệu món vay của trên 6,4 triệu khách hàng đang còn dư nợ. Trong đó:

+ Dư nợ cho vay hộ đồng bào DTTS đạt 56.004 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 24,8% tổng dư nợ của NHCSXH, với trên 1,4 triệu hộ dư nợ, chiếm tỷ lệ 22%/tổng số khách hàng còn dư nợ NHCSXH. Dư nợ bình quân một hộ đồng bào DTTS đạt 39,3 triệu đồng/hộ (cao hơn mức bình quân chung của NHCSXH là 35 triệu đồng/hộ).

+ Dư nợ tại vùng đồng bào DTTS và miền núi đạt 114.622 tỷ đồng, chiếm 50,7% tổng dư nợ của NHCSXH, với gần 3,9 triệu món vay của trên 3,1 triệu khách hàng đang còn dư nợ. Dư nợ bình quân của 1 hộ trong khu vực đạt 37 triệu đồng/hộ (cao hơn mức bình quân chung của NHCSXH là 35 triệu đồng/hộ). Dư nợ bình quân một xã tại vùng đồng bào DTTS và miền núi đạt 21,7 tỷ đồng.

Thời gian qua, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt cho NHCSXH triển khai 4 chương trình tín dụng dành riêng cho hộ đồng bào DTTS, gồm: Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg về chính sách cho

vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015; Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg và Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg về một số chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng DTTS; Quyết định số 1592/QĐ-TTg và Quyết định số 755/QĐ-TTg về Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; và Quyết định số 2085/QĐ-TTg về chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020. Các chính sách dành riêng cho hộ DTTS này hiện nay đã hết thời gian thực hiện. Dư nợ của 4 chương trình này đạt 2.620 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 4,67% trên tổng dư nợ cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số và chiếm tỷ trọng 1,15% trên tổng dư nợ của NHCSXH, với 110.836 hộ đang có dư nợ.

Việc triển khai các chương trình tín dụng chính sách xã hội tại NHCSXH thời gian qua đã tác động toàn diện đến mọi mặt đời sống của đồng bào DTTS, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.

Tuy nhiên, vùng dân tộc và miền núi, nhất là vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, đó là: tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc còn cao, tỷ lệ dân số DTTS chiếm 14,6% nhưng tỷ lệ hộ nghèo chiếm 55,27% tổng số hộ nghèo của cả nước; thu nhập bình quân của hộ đồng bào DTTS ở nhiều nơi chỉ bằng 40-50% bình quân thu nhập trong khu vực; khoảng cách giàu nghèo gia tăng và mức độ thụ hưởng các thành quả kinh tế - xã hội không đồng đều, nhất là phụ nữ dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu, biên giới, hải đảo, phụ nữ khuyết tật, đơn thân, cao tuổi, lao động nữ di cư, chuyển đổi nghề; chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động còn chậm, quy mô sản xuất nhỏ, manh mún, sức cạnh tranh thấp và đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn; các chương trình tín dụng tại NHCSXH dành riêng cho hộ đồng bào DTTS hiện nay đã hết thời hạn giải ngân theo quy định và đang được NHCSXH quản lý, theo dõi, thu hồi nợ.

Vì vậy, NHNN thấy rằng việc xây dựng Nghị định về chính sách tín dụng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 là cần thiết để tiếp nối các chính sách tín dụng giải quyết vấn đề cấp bách về đất ở, nhà ở, đất sản xuất cho hộ đồng bào DTTS đã hết thời hạn thực hiện từ năm 2020, đồng thời thực hiện mục tiêu mở rộng tín dụng chính sách tạo sinh kế cho đồng bào DTTS tham gia vào các dự án phát huy thế mạnh của địa phương, góp phần thực hiện mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích

- Nghị định của Chính phủ về chính sách tín dụng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (Nghị định) nhằm cụ thể hóa, hoàn thiện các chính sách tín dụng được quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG, làm cơ

sở để NHCSXH triển khai cho vay đối với các đối tượng thụ hưởng của chương trình.

- Hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật về tín dụng đối với lĩnh vực giảm nghèo nói chung, chính sách tín dụng cho đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng.

2. Quan điểm xây dựng

- Các nội dung tại Nghị định phải đảm bảo phù hợp với các mục tiêu đề ra của Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ về công tác dân tộc, chính sách dân tộc: Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành TW Đảng khóa IX về công tác dân tộc; Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW; Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 và Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

- Nghị định là sự cụ thể hóa, hoàn thiện các chính sách tín dụng được quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, do đó, các nội dung tại Nghị định phải đảm bảo tuân thủ các quy định về đối tượng vay vốn, điều kiện vay vốn, mục đích vay được quy định tại Chương trình MTQG và phù hợp về quy mô, khả năng cân đối, bố trí nguồn vốn trong tổng thể các dự án của Chương trình MTQG. Mức cho vay, lãi suất cho vay đối với từng chính sách được quy định trên cơ sở khảo sát, tính toán của Ủy ban Dân tộc khi đề xuất xây dựng Chương trình, đã được Hội đồng thẩm định Nhà nước thẩm định khi xác định, trình Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo có sự ưu đãi phù hợp với vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Các chính sách tín dụng ưu đãi được thực hiện thông qua NHCSXH, do đó, các nội dung về chính sách tín dụng tại Nghị định phải đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành về tổ chức, hoạt động của NHCSXH, Luật các tổ chức tín dụng và Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 4/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác và đảm bảo không chồng chéo với các chính sách tín dụng đang triển khai tại NHCSXH.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Căn cứ các quy định tại:

- Khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 43/2022/QH15 quy định: *“Chính sách hỗ trợ Chương trình có quy mô, nguồn lực đủ lớn, tác động cả phía cung và phía cầu; có mục tiêu trọng tâm, trọng điểm, xác định đúng đối tượng cần hỗ trợ để giải quyết những vấn đề cấp bách...”*.

- Khoản 3 Điều 147 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) quy định: *“Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ...”*.

- Theo quy định tại tiết d điểm 1 Mục I Nghị quyết số 11/NQ-CP, trường hợp cần thiết phải sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới thì thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn. Tại tiết h điểm 4 Mục IV Nghị

quyết số 11/NQ-CP, Chính phủ giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trình Chính phủ ban hành Nghị định trong Quý I năm 2022.

Căn cứ quy định pháp luật và chỉ đạo nêu trên, NHNN đã xây dựng dự thảo Nghị định theo trình tự, thủ tục rút gọn, cụ thể như sau:

1. Tổ chức đánh giá, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, các quy định có liên quan đến chính sách tín dụng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong giai đoạn trước (từ khi thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2002 đến hết năm 2020).

2. Trình Thủ tướng Chính phủ thông qua đề xuất xây dựng Nghị định về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: 2021-2025 và được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số ngày của Văn phòng Chính phủ.

3. Xây dựng dự thảo Nghị định: (i) NHNN đã nghiên cứu, rà soát các chính sách tín dụng hiện hành cho lĩnh vực giảm nghèo nói chung, cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng để xây dựng dự thảo Nghị định, dự thảo Tờ trình Chính phủ; (ii) Xây dựng Báo cáo đánh giá tác động các chính sách tín dụng được quy định tại dự thảo Nghị định; (iii) NHNN đã phối hợp với NHCSXH xây dựng dự thảo Nghị định trước khi xin ý kiến các tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Tổ chức lấy ý kiến các đối tượng có liên quan (25 cơ quan) đối với dự thảo Nghị định, dự thảo Tờ trình, gồm: Hội đồng dân tộc của Quốc hội, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, 04 tổ chức chính trị - xã hội, 08 Bộ, cơ quan liên quan, NHCSXH và 10 tỉnh có đông đồng bào dân tộc sinh sống (Công văn số 703/NHNN-TD ngày 11/2/2022).

5. Tổng hợp ý kiến của các cơ quan, giải trình, tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị định trước khi gửi lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.

6. Gửi hồ sơ xây dựng Nghị định lấy ý kiến Bộ Tư pháp tại Công văn số..... ngày Bộ Tư pháp đã tổ chức thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức họp thẩm định vào ngày và có Báo cáo thẩm định số ngày

7. Chính lý, hoàn thiện dự thảo Nghị định trước khi trình Chính phủ: Trên cơ sở các ý kiến tại cuộc họp Hội đồng thẩm định và Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp, NHNN đã nghiên cứu, chỉnh sửa và hoàn thiện dự thảo Nghị định, các tài liệu kèm theo để trình Chính phủ ban hành theo quy định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Bố cục của dự thảo Nghị định

Nghị định về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030 được kết cấu thành 7 Chương, gồm 38 điều, quy định 5 chính sách tín dụng ưu đãi, cụ thể như sau:

1.1. Chương I: gồm 07 Điều (từ Điều 1 đến Điều 7): Nội dung chương này quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng, địa bàn thực hiện, nguyên tắc vay vốn, nguồn vốn cho vay, xử lý nợ bị rủi ro và bảo đảm tiền vay.

1.2. Chương II: gồm 05 Điều (từ Điều 8 đến Điều 13): Nội dung chương này quy định về chính sách cho vay hỗ trợ đất ở: đối tượng vay vốn, điều kiện vay vốn, mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay.

1.3. Chương III: gồm 05 Điều (từ Điều 14 đến Điều 19): Nội dung chương này quy định về chính sách cho vay hỗ trợ nhà ở: đối tượng vay vốn, điều kiện vay vốn, mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay.

1.4. Chương IV: gồm 05 Điều (từ Điều 20 đến Điều 25): Nội dung chương này quy định về chính sách cho vay hỗ trợ đất sản xuất, chuyên đổi nghề: đối tượng vay vốn, điều kiện vay vốn, mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay.

1.5. Chương V: gồm 05 Điều (từ Điều 26 đến Điều 31): Nội dung chương này quy định về chính sách cho vay đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng được liệu quý: đối tượng vay vốn, điều kiện vay vốn, mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay.

1.6. Chương VI: gồm 05 Điều (từ Điều 32 đến Điều 36): Nội dung chương này quy định về trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan: Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Trách nhiệm của Ủy ban Trung ương MTTQVN; Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp; Trách nhiệm của NHCSXH; Trách nhiệm của khách hàng vay vốn.

1.7. Chương VII: gồm 02 Điều (từ Điều 37 đến Điều 38): Nội dung chương này quy định về hiệu lực thi hành, tổ chức thực hiện.

2. Nội dung của dự thảo Nghị định

2.1. Nội dung các chính sách tín dụng

NHNN đã bám sát các quy định về số lượng chính sách tín dụng ưu đãi, đối tượng thụ hưởng chính sách, mức cho vay, thời hạn cho vay tại Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình do UBND xây dựng và Quyết định 1719/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình để dự thảo các nội dung chính sách tín dụng như sau:

2.1.1. Chính sách cho vay hỗ trợ đất ở:

- Đối tượng vay vốn bao gồm: Hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Mức cho vay do NHCSXH và khách hàng vay vốn thỏa thuận nhưng không vượt quá 25 triệu đồng/hộ.

- Thời hạn cho vay do NHCSXH và khách hàng vay vốn thỏa thuận nhưng không quá 15 năm, trong đó thời gian ân hạn là 5 năm.

- Lãi suất cho vay: 3%/năm.

2.1.2. Chính sách cho vay hỗ trợ nhà ở

- Đối tượng vay vốn bao gồm: Hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Mức cho vay do NHCSXH và khách hàng vay vốn thỏa thuận nhưng không vượt quá 25 triệu đồng/hộ.

- Thời hạn cho vay do NHCSXH và khách hàng vay vốn thỏa thuận nhưng không quá 15 năm, trong đó thời gian ân hạn là 5 năm.

- Lãi suất cho vay: 3%/năm.

2.1.3. Chính sách cho vay hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề

- Đối tượng vay vốn bao gồm: Hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi và sinh sống bằng nghề nông, lâm, ngư nghiệp.

- Mức cho vay hỗ trợ đất sản xuất tối đa 77,5 triệu đồng/hộ.

- Mức cho vay hỗ trợ chuyển đổi nghề (chuyển đổi nghề, mua sắm máy móc nông cụ, xuất khẩu lao động), tối đa bằng mức cho vay phục vụ sản xuất, kinh doanh đối với hộ nghèo được quy định trong từng thời kỳ (hiện nay tối đa 100 triệu đồng/hộ). Riêng mức cho vay học nghề áp dụng theo mức cho vay đối với học sinh, sinh viên theo quy định hiện hành.

- Thời hạn cho vay do NHCSXH và khách hàng vay vốn thỏa thuận nhưng không quá 10 năm.

- Lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ.

2.1.4. Chính sách cho vay đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý

- Đối tượng vay vốn là các cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng từ 50% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số.

- Mức cho vay áp dụng tương tự như chính sách cho vay giải quyết việc làm của NHCSXH đối với cơ sở sản xuất theo Nghị định 61/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm: do NHCSXH và khách hàng vay vốn thỏa thuận căn cứ vào nguồn vốn, chu kỳ sản xuất, kinh doanh, khả năng trả nợ của khách hàng vay vốn nhưng không vượt quá 02 tỷ đồng/dự án.

- Thời hạn cho vay do NHCSXH và khách hàng vay vốn thỏa thuận nhưng không quá 10 năm.

- Lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay đối với hộ cận nghèo quy định trong từng thời kỳ (hiện nay 3,96%).

2.1.5. Trách nhiệm của các cơ quan trong tổ chức, thực hiện.

Dự thảo Nghị định quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan trong tổ chức thực hiện Nghị định, gồm: Các Bộ, ngành liên quan: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, NHNN, Ủy ban Dân tộc, Bộ Y tế; Ủy ban nhân dân các cấp, NHCSXH.

2.2. Cơ sở đề xuất nội dung các chính sách tín dụng:

Căn cứ Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình do Ủy ban Dân tộc xây dựng trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát 53 dân tộc thiểu số, đã được Hội đồng thẩm định Nhà nước thông qua, cụ thể:

- Hỗ trợ đất ở: Vay vốn từ NHCSXH 25 triệu đồng/hộ, thời gian vay tối đa là 15 năm, trong đó thời gian ân hạn 5 năm, lãi suất vay bằng 3%/năm.

- Hỗ trợ nhà ở: Vay vốn từ NHCSXH 25 triệu đồng/hộ, thời gian vay tối đa là 15 năm, trong đó thời gian ân hạn 5 năm, lãi suất vay bằng 3%/năm.

- Hỗ trợ đất sản xuất: Vay từ NHCSXH tối đa 77,5 triệu đồng/hộ để tạo quỹ đất, thời gian vay tối đa là 10 năm, mức lãi suất bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo.

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề: Vay vốn từ NHCSXH bằng mức cho vay tối đa áp dụng với hộ nghèo trong từng thời kỳ, thời hạn vay tối đa là 10 năm, lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo theo quy định.

- Hỗ trợ phát triển vùng được liệu quý: Nhà nước hỗ trợ tiếp cận vốn vay từ NHCSXH với lãi suất áp dụng cho vay cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng từ 50% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số là 3,96%/năm (bằng 50% lãi suất cho vay hộ cận nghèo), thời hạn cho vay tối đa là 10 năm.

2.3. Đánh giá mức độ tương đồng, sự phù hợp với các chính sách hiện hành tại NHCSXH:

Qua rà soát các chính sách tín dụng đang triển khai thực hiện tại NHCSXH, NHNN thấy rằng:

- Về mức cho vay: Hiện nay mức cho vay tối đa phục vụ sản xuất kinh doanh đối với hộ nghèo đang áp dụng là 100 triệu đồng/hộ (theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP), mức cho vay hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở (theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) là 25 triệu đồng/hộ. Như vậy, mức cho vay đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số quy định tại dự thảo Nghị định đang tương đồng với mức cho vay tối đa đối với hộ nghèo (về mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh; nhà ở) đang triển khai theo các chương trình tín dụng tại NHCSXH.

- Về lãi suất cho vay: Qua rà soát hiện nay lãi suất tại NHCSXH được chia thành 2 nhóm, gồm:

+ Nhóm lãi suất từ 0% đến dưới 6,6%/năm: gồm 3 mức lãi suất:

(i) Mức lãi suất thấp nhất 0% được áp dụng đối với chương trình cho vay người sử dụng lao động để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất cho người lao động theo Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ. Đây là chương trình có thời gian thực hiện ngắn (dưới 12 tháng) và mang tính chất đột xuất, tạm thời để hỗ trợ các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid - 19.

(ii) Mức lãi suất 3% áp dụng đối với chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở.

(iii) Mức lãi suất 3,3% áp dụng đối với cho vay tạo việc làm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng người lao động khuyết tật, người lao động là người dân tộc thiểu số theo quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Nhóm lãi suất từ 6,6% đến 9%/năm: được áp dụng đối với các chương trình cho vay phục vụ sản xuất, kinh doanh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và một số các chương trình tín dụng khác của NHCSXH.

Như vậy, tại dự thảo quy định mức lãi suất cho vay 3%/năm đối với hộ nghèo dân tộc thiểu số và 3,96%/năm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh là phù

hợp, đảm bảo mức độ ưu đãi của Nhà nước đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đồng thời phù hợp, đồng bộ với các mức lãi suất đang thực hiện theo các chương trình tín dụng chính sách khác tại NHCSXH.

- Về thời hạn cho vay: Hiện nay thời hạn cho vay tại NHCSXH tối đa là 10 năm áp dụng đối với một số chương trình như: cho vay hộ nghèo, cho vay hộ cận nghèo, cho vay giải quyết việc làm. Như vậy, tại dự thảo Nghị định quy định thời hạn cho vay tối đa là 15 năm, thời gian ân hạn 5 năm đối với chính sách hỗ trợ nhà ở, đất ở; thời hạn cho vay tối đa 10 năm đối với cho vay hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề, cho vay đầu tư phát triển vùng được liệu quý là phù hợp, thể hiện sự ưu đãi của Nhà nước, đồng thời tương đồng với các chương trình tín dụng hiện nay đang triển khai tại NHCSXH.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

1. Dự kiến nguồn lực

- Theo quy định tại Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội và Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, nguồn vốn tín dụng chính sách để thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS được phê duyệt là 19.727 tỷ đồng, trong đó vốn tín dụng chính sách thực hiện Dự án 1 (cho vay đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề): 9.291,096 tỷ đồng, vốn tín dụng chính sách thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3 (cho vay chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý): 10.435,924 tỷ đồng.

- Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội quy định: *Nguồn vốn của Chương trình được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.*

- Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội quy định: *Tăng hạn mức bảo lãnh Chính phủ đối với trái phiếu phát hành trong nước cho Ngân hàng Chính sách Xã hội tối đa 38,4 nghìn tỷ đồng để cho vay hỗ trợ giải quyết việc làm; học sinh, sinh viên; các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập; cá nhân vay mua, thuê mua nhà ở xã hội, xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở theo chính sách về nhà ở xã hội; thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.*

- Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ quy định: *Cho vay thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 và Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội. Tổng nguồn vốn cho vay tối đa là 9.000 tỷ đồng.*

- Thông báo số 16/TB-VPCP về ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Minh Khái tại cuộc họp về đề xuất xây dựng Nghị định: *NHNN phối hợp với Bộ tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan liên quan để xây dựng phương án huy động Trái phiếu Chính phủ hoặc Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh cho NHCSXH để cho vay.*

Đề đảm bảo nguồn lực thực hiện Nghị định theo phê duyệt của Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, căn cứ các quy định và chỉ đạo nêu trên, NHNN dự kiến nguồn vốn thực hiện Nghị định như sau:

1.1. Nguồn vốn cho vay từ nguồn vốn phát hành trái phiếu NHCSXH được Chính phủ bảo lãnh:

a. Giai đoạn 2022-2023:

Dự kiến nguồn vốn cho giai đoạn này là 9.000 tỷ đồng từ phát hành trái phiếu NHCSXH được Chính phủ bảo lãnh trong Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết 43 của Quốc hội và Nghị quyết 11 của Chính phủ.

b. Giai đoạn 2024-2025: Đối với nguồn vốn 10.727 tỷ đồng còn lại:

Tại Tờ trình số 10/TTr-NHNN ngày 28/02/2022, NHNN đã đề xuất Thủ tướng Chính phủ cho phép đưa vào nội dung Nghị định đề báo cáo xin ý kiến Bộ Chính trị, cấp có thẩm quyền cho phép NHCSXH huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh khi cần huy động hoặc sau khi NHCSXH đánh giá khả năng, nhu cầu vốn triển khai chương trình. Theo đó, dự thảo quy định: “*Căn cứ kết quả thực hiện, nhu cầu vốn các chính sách, cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc cho phép huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu NHCSXH được Chính phủ bảo lãnh để tiếp tục triển khai thực hiện chương trình trong giai đoạn 2024-2025.*”.

1.2. Nguồn cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và phí quản lý cho NHCSXH thực hiện chương trình được bố trí trong nguồn đầu tư công giai đoạn 2021-2025:

Căn cứ phí quản lý cho NHCSXH giai đoạn 2019-2021 là 0,295%/tháng (Công văn số 1782/VPCP-KTTH ngày 28/6/2019 của Văn phòng Chính phủ); Lãi suất huy động vốn bình quân đầu vào là 5% (được tính trên cơ sở lãi suất bình quân huy động dài hạn từ Trái phiếu NHCSXH được Chính phủ bảo lãnh). NHCSXH dự kiến tổng số cấp bù chênh lệch lãi suất tín dụng ưu đãi và phí quản lý khi thực hiện chương trình là 2.018 tỷ đồng, trong đó: số cấp bù chênh lệch lãi suất là 735 tỷ đồng, phí quản lý là 1.282 tỷ đồng (*Chi tiết từng năm cho từng mục đích theo Phụ lục đính kèm*).

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành văn bản

- Nghị định của Chính phủ được xây dựng phù hợp với mục tiêu, nội dung của Chương trình MTQG, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ về công tác dân tộc, chính sách dân tộc và tuân thủ theo quy trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định.

- Mô hình tổ chức hoạt động của NHCSXH mang tính đặc thù với phương thức cho vay ủy thác thông qua các tổ chức chính trị xã hội giúp huy động được sức mạnh tập thể của cả hệ thống chính trị cùng vào cuộc, tham gia quản lý và vận hành hoạt động tín dụng chính sách xã hội. Đến nay, NHCSXH với mạng lưới hoạt động phủ khắp toàn quốc, bao gồm: 63 chi nhánh tỉnh, thành phố, 625 Phòng giao dịch cấp huyện và 10.427 Điểm giao dịch ở hầu hết các xã, phường, thị trấn trên toàn quốc và 173.090 Tổ Tiết kiệm và Vay vốn, đảm bảo nguồn nhân lực triển khai, thực hiện chương trình trên toàn quốc.

- Dự thảo Nghị định quy định nguồn lực triển khai các chính sách tín dụng được xây dựng đảm bảo tính khả thi của Nghị định sau khi được ban hành và an toàn đối với hoạt động của NHCSXH, không gây áp lực về nguồn vốn đối với NHCSXH và không làm phát sinh thêm nguồn lực/chi phí khác.

Như vậy, sau khi Nghị định được ban hành, các điều kiện về nguồn lực tài chính, nguồn nhân lực, mạng lưới hoạt động bảo đảm cho việc thi hành, không làm thay đổi, phát sinh thêm các chi phí, nguồn lực khác so với quy định tại Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội và Quyết định số 1719/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

VI. SỰ CẦN THIẾT, TÍNH HỢP LÝ, CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ VIỆC LỒNG GHÉP VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Các nội dung tại dự thảo Nghị định phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác dân tộc, phù hợp với các cam kết/điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia là thành viên.

Dự thảo Nghị định không làm phát sinh các thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ quy định về kiểm soát thủ tục hành chính, do đó không làm phát sinh chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

Tại dự thảo Nghị định đã quy định về nguyên tắc vay vốn: "*Ưu tiên hộ nghèo có phụ nữ là chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động*" nhằm góp phần thúc đẩy bình đẳng giới tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Dự thảo Nghị định không quy định các yếu tố gây nên sự phân biệt về giới, đảm bảo sự bình đẳng cho các đối tượng khi tham gia vay vốn theo chương trình.

VII. GIẢI TRÌNH, TIẾP THU Ý KIẾN GÓP Ý CỦA CÁC CƠ QUAN LIÊN QUAN

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các cơ quan, Bộ, ngành và địa phương, NHNN đã tiếp thu, giải trình cụ thể và hoàn thiện hồ sơ trình ban hành Nghị định (*Bảng tiếp thu giải trình ý kiến đối với dự thảo Nghị định, dự thảo Tờ trình đính kèm*).

VIII. GIẢI TRÌNH, TIẾP THU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP

.....

IX. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN CHÍNH PHỦ

1. Về nguồn vốn thực hiện chương trình giai đoạn 2024-2025.

Đến nay NHNN nhận được 3 ý kiến tham gia liên quan đến nguồn vốn cho vay, trong đó còn có ý kiến chưa thống nhất, cụ thể:

- NHCSXH, UBND tỉnh Nghệ An đề nghị Ngân sách Nhà nước cấp vốn để NHCSXH cho vay giai đoạn 2024-2025, trường hợp ngân sách nhà nước chưa bố trí được, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để trình Quốc hội tăng hạn mức bảo lãnh Chính phủ đối với trái phiếu phát hành trong nước cho NHCSXH tối thiểu 10.727 tỷ đồng để cho vay.

- Bộ Tư pháp cho rằng Nghị định được ban hành theo thủ tục rút gọn, có hiệu lực ngay, do vậy cần bố trí vốn để cho vay đảm bảo tính đồng bộ, khả thi của chính sách.

NHNN xin giải trình như sau:

- Quyết định 1719/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng ĐBDTTS giao *NHNN chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng Chính sách xã hội và các cơ quan có liên quan nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp bảo đảm huy động đủ mức vốn tín dụng chính sách tối thiểu đã được Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 120/2020/QH14 để thực hiện Chương trình.*

- Tại thông báo số 16/TB-VPCP về ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Minh Khái tại cuộc họp về đề xuất xây dựng Nghị định giao *NHNN phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan liên quan để xây dựng phương án huy động Trái phiếu Chính phủ hoặc Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay:*

- Trước mắt, đối với năm 2022 và 2023, báo cáo Bộ Chính trị phương án sử dụng khoảng 9.000 tỷ đồng trong Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

- Đối với số còn lại (10.727 tỷ đồng) nghiên cứu các phương án: (1) báo cáo xin ý kiến Bộ Chính trị và cấp có thẩm quyền trước khi xây dựng Nghị định hoặc (2) quy định điều kiện trong nội dung Nghị định để báo cáo xin ý kiến Bộ Chính trị, cấp thẩm quyền vào thời điểm thích hợp (khi cần huy động hoặc sau khi Ngân hàng Chính sách xã hội đánh giá lại các chương trình Ngân hàng Chính sách xã hội đang thực hiện).

Căn cứ các chỉ đạo nêu trên và ý kiến của Bộ KH&ĐT, NHNN đã đề xuất giải pháp nguồn vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2024-2025: Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo kết quả thực hiện, đề xuất nhu cầu vốn thực hiện giai đoạn 2024-2025, báo cáo Bộ Tài chính trước 30/11/2023 để tham mưu cho Chính phủ báo cáo Bộ Chính trị cho phép tiếp tục tăng hạn mức bảo lãnh Chính phủ đối với trái phiếu Ngân hàng Chính sách xã hội phát hành trong nước, tạo điều kiện cho Ngân hàng Chính sách xã hội huy động đủ nguồn vốn cho vay theo quy định tại Nghị định này trong năm 2024 và năm 2025.

Quy định tại dự thảo phù hợp với các chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và đảm bảo tính đầy đủ, kịp thời về nguồn vốn để thực hiện các chương trình cho giai đoạn 2024-2025, tránh tình trạng chính sách bị gián đoạn thực hiện hoặc không kịp thời đáp ứng nhu cầu vay vốn cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

Ngoài ra, căn cứ ý kiến của Bộ Tư pháp, để NHCSXH có thể huy động vốn triển khai chính sách ngay sau khi Nghị định ban hành, NHNN đã dự thảo tại Nghị định của Chính phủ giao Bộ Tài chính hoàn tất các thủ tục thông báo việc cho phép NHCSXH phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh năm 2022 và năm 2023 để huy động vốn thực hiện Nghị định này.

2. Quy định đối với chính sách cho vay đầu tư theo chuỗi giá trị (Nội dung số 1 thuộc Tiểu dự án 2/Dự án 3 Quyết định số 1719/QĐ-TTg)

Nhiều cơ quan, địa phương (*Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Ủy ban Dân tộc, NHCSXH, Bộ Nông nghiệp và PTNT, các tỉnh: Lai Châu, Trà Vinh, Lai Châu, Ninh Thuận, Thanh Hóa, Nghệ An, Đắk Nông*) đề nghị NHNN bổ sung quy định vào dự thảo Nghị định chính sách cho vay theo chuỗi giá trị nông nghiệp.

NHNN xin giải trình như sau:

- Theo Báo cáo NCKT do UBND xây dựng trình Hội đồng thẩm định Nhà nước, tại Nội dung số 01 (thuộc Tiểu dự án 2): Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, quy định:

Các đối tượng tham gia vào chuỗi giá trị được vay vốn từ NHCSXH theo quy định hiện hành. Dự kiến nguồn vốn tín dụng chính sách như trên sẽ phân đầu mỗi xã có tối thiểu 01 chuỗi giá trị với mức cho vay tối đa đối với doanh nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị là 02 tỷ đồng và mức cho vay đối với hộ gia đình tham gia vào chuỗi là 100 triệu đồng/hộ.

+ Đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo: mức vay tối đa không vượt quá mức cho vay tối đa đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định, lãi suất bằng 50% lãi suất cho vay theo hộ nghèo, hộ cận nghèo từng thời kỳ.

+ Đối với hộ không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo nhưng ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, mức vay tối đa không vượt quá mức cho vay tối đa đối với hộ mới thoát nghèo, lãi suất bằng 50% lãi suất cho vay hộ mới thoát nghèo.

+ Đối với các doanh nghiệp, các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, mức cho vay tối đa không vượt quá mức cho vay tối đa quy định đối với cơ sở sản xuất kinh doanh và lãi suất bằng 50% lãi suất cho vay theo Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 61/2015/NĐ-CP quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

+ Thời hạn vay không quá 5 năm.

+ Vốn vay tín dụng chính sách: 7.353,924 tỷ đồng.

Ngoài nguồn vốn tín dụng của ngân hàng chính sách xã hội thì các cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã...tham gia chuỗi giá trị được vay vốn tín dụng theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015, Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Báo cáo NCKTC Chương trình quy định về chính sách cho vay đầu tư theo chuỗi giá trị như sau: Các đối tượng của Tiểu dự án được vay vốn tín dụng chính sách và vốn tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định hiện hành; Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay vốn tín dụng chính sách theo quy định hiện hành; Giao Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành hướng dẫn tổ chức thực hiện.

Tuy nhiên, qua rà soát các chương trình tín dụng chính sách đang triển khai tại NHCSXH (*Bảng rà soát các chương trình tín dụng đang triển khai tại NHCSXH đính kèm*), NHNN thấy rằng hiện không có quy định về cho vay theo chuỗi giá trị tại các chính sách tín dụng hiện hành đang triển khai tại NHCSXH.

Căn cứ vướng mắc trên, NHNN kính đề nghị Chính phủ có ý kiến chỉ đạo về việc cho phép bổ sung tại Nghị định quy định chính sách cho vay đầu tư theo chuỗi giá trị theo đề nghị của các cơ quan trên; đồng thời Chính phủ giao Ủy ban Dân tộc:

(i) Chủ trì, phối hợp với Bộ KH&ĐT và các cơ quan liên quan sớm trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi Quyết định số 1719/QĐ-TTg làm cơ sở để NHNN quy định nội dung này trong dự thảo Nghị định.

(ii) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, NHCSXH hướng dẫn phê duyệt dự án chuỗi giá trị, xác nhận đối tượng tham gia dự án, làm cơ sở để NHCSXH thực hiện theo cho vay.

3. Về mức cho vay quy định tại các chính sách tín dụng của Dự thảo Nghị định

Nhiều cơ quan, địa phương (*Hội đồng dân tộc của Quốc hội, UBND, Bộ LĐTBXH, Hội Phụ nữ, Đoàn thanh niên, Thanh hóa, Trà Vinh, Ninh Thuận, Nghệ An, Lai Châu, Đắk Nông*) đề nghị điều chỉnh tăng mức cho vay của các chính sách so với mức cho vay đang quy định tại dự thảo Nghị định.

NHNN xin giải trình như sau:

Quy định về các mức cho vay tại Nghị định được căn cứ trên cơ sở tính toán và đề xuất của UBND tại Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình giai đoạn 2021-2025.

Tuy nhiên, theo ý kiến của các cơ quan và địa phương mức cho vay theo Báo cáo nghiên cứu khả thi của UBND được tính toán ở thời điểm cách đây 2 năm và không còn phù hợp với điều kiện diễn biến giá cả hiện nay. Vì vậy, để đảm bảo mức vay đủ trang trải được chi phí thực tế, các địa phương và NHCSXH đề nghị nâng mức cho vay, cụ thể: mức cho vay hỗ trợ đất ở tối đa 50 triệu đồng/hộ, cho vay hỗ trợ nhà ở tối đa 40 triệu đồng/hộ, cho vay hỗ trợ đất sản xuất tối đa 200 triệu đồng/hộ, cho vay học nghề, chuyển đổi nghề tối đa 100 triệu đồng/hộ, cho vay đầu tư, phát triển vùng được liệu quý không vượt quá 200 triệu đồng/hộ và 50% giá trị dự án đầu tư được liệu quý.

NHNN thấy kiến nghị của các địa phương và NHCSXH là phù hợp để đáp ứng nhu cầu trang trải chi phí thực tế hiện nay của hộ dân tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nhất là các mức cho vay hỗ trợ về nhà ở, đất ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề nhằm giải quyết những vấn đề bức xúc nhất của đồng bào DTTS về chỗ ở, tạo sinh kế. Do vậy, thực hiện chỉ đạo của Quốc hội tại Nghị quyết số 88/2019/QH14: *Đổi mới và mở rộng chính sách tín dụng của ngân hàng chính sách xã hội theo hướng tăng định mức, mở rộng đối tượng được vay đến các dự án sản xuất, kinh doanh tạo sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số*, NHNN kính đề nghị Chính phủ cho ý kiến chỉ đạo về việc cho phép nâng mức cho vay theo đề nghị của các cơ quan và NHCSXH để đảm bảo tính hiệu quả của chính sách.

X. ĐỀ XUẤT CỦA NHNN

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 12/NQ-CP năm 2020, Nghị quyết số 01/NQ-CP năm 2021 và Nghị quyết số 11/NQ-CP năm 2022, NHNN đã phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan, NHCSXH, UBND các tỉnh, thành phố xây dựng Nghị định về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025. Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan liên quan, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, NHNN đã rà soát, tiếp thu, giải trình cụ thể, đồng thời hoàn thiện dự thảo Nghị định của Chính phủ. NHNN xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

NHNN xin trình kèm theo Tờ trình này các tài liệu liên quan bao gồm: (i) Dự thảo Nghị định; (ii) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách quy định tại dự thảo Nghị định; (iii) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp; (iv) Phụ lục số 01: Rà soát các văn bản có liên quan đến Nghị định; (v) Phụ lục số 02: Rà soát tổng thể các chính sách tín dụng tại NHCSXH; (vi) Phụ lục số 03: Tổng hợp kết quả đánh giá thực trạng các chính sách tín dụng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2007-2020; (vii) Phụ lục số 04: Bảng kế hoạch cấp bù lãi suất và phí quản lý cho NHCSXH thực hiện Chương trình; (viii) Biểu tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan đối với dự thảo Nghị định; (ix) Văn bản tham gia ý kiến của các cơ quan.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng CP, các Phó Thủ tướng CP (để b/c);
- Thống đốc NHNN,
- PTĐ Đào Minh Tú,
- Các Bộ. Tư pháp, Tài chính, KH&ĐT;
- Ủy ban dân tộc;
- NHCSXH;
- Lưu: VP, VTDCNKT, TD5.ĐTTrang.(04).

Đính kèm:

- Dự thảo Nghị định;
- Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp;
- Phụ lục số 01,
- Phụ lục số 02;
- Phụ lục số 03,
- Phụ lục số 04;
- Báo cáo đánh giá tác động;
- Văn bản tham gia ý kiến của các cơ quan,
- Biểu Tổng hợp, giải trình ý kiến.

THÔNG ĐỌC

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2022/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

NGHỊ ĐỊNH

Về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Chính phủ ban hành Nghị định về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi tắt là Chương trình mục tiêu quốc gia).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Khách hàng vay vốn theo quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Hộ gia đình người dân tộc thiểu số nghèo là hộ gia đình có vợ hoặc chồng là người dân tộc thiểu số và thuộc diện hộ nghèo theo chuẩn nghèo được quy định trong từng kỳ (sau đây được gọi là hộ dân tộc thiểu số nghèo).

b) Hộ gia đình người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo theo chuẩn nghèo được quy định trong từng thời kỳ và sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi (sau đây được gọi là hộ nghèo dân tộc Kinh).

c) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh (sau đây gọi là cơ sở sản xuất kinh doanh) có sử dụng từ 50% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số.

2. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân liên quan tham gia tổ chức thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay khách hàng vay vốn theo quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Địa bàn thực hiện

Các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của pháp luật về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong từng thời kỳ.

Điều 4. Nguyên tắc cho vay vốn

1. Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay đúng đối tượng, rõ ràng, công khai, minh bạch, đúng mục đích sử dụng vốn.

2. Khách hàng sử dụng vốn vay đúng mục đích xin vay, hoàn trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, lãi cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số thuộc danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; hộ nghèo có phụ nữ là chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động, góp phần thúc đẩy bình đẳng giới tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

4. Trường hợp khách hàng thuộc đối tượng được hưởng nhiều chính sách vay vốn ưu đãi cho cùng mục đích vay vốn đang thực hiện tại Ngân hàng chính sách xã hội, Ngân hàng chính sách xã hội thoả thuận áp dụng cho vay theo quy định tại Nghị định này hoặc áp dụng chính sách vay vốn có mức ưu đãi cao nhất.

Điều 5. Nguồn vốn cho vay và cơ chế huy động vốn

1. Nguồn vốn cấp từ Ngân sách nhà nước và do Ngân hàng Chính sách xã hội huy động từ phát hành trái phiếu Ngân hàng Chính sách xã hội được Chính phủ bảo lãnh, cụ thể:

a) Giai đoạn 2022-2023: Nguồn vốn thực hiện Chương trình 9.000 tỷ đồng từ nguồn vốn phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ.

b) Giai đoạn 2024-2025: Căn cứ kết quả thực hiện 2022-2023, cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép phát hành trái phiếu Ngân hàng Chính sách xã hội được Chính phủ bảo lãnh để huy động đủ vốn thực hiện cho giai đoạn này.

2. Ngân sách nhà nước cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý cho Ngân hàng chính sách xã hội để thực hiện Chương trình trong giai đoạn 1 từ nguồn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và nguồn bổ sung theo quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 6. Xử lý nợ bị rủi ro

Thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 7. Bảo đảm tiền vay

1. Khách hàng vay vốn theo quy định tại điểm a, điểm b Khoản 1 Điều 2 Nghị định này không phải áp dụng các biện pháp bảo đảm tiền vay.

2. Khách hàng vay vốn theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 2 Nghị định này thực hiện các biện pháp bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật.

Chương II

CHO VAY HỖ TRỢ ĐẤT Ở

Điều 8. Đối tượng vay vốn

Đối tượng vay vốn hỗ trợ đất ở bao gồm:

1. Hộ dân tộc thiểu số nghèo.
2. Hộ nghèo dân tộc Kinh.

Điều 9. Điều kiện vay vốn

Đối tượng vay vốn phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Có địa chỉ cư trú hợp pháp tại địa phương, chưa có đất ở và có tên trong Danh sách hộ gia đình được thụ hưởng chính sách do Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

2. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật.

3. Có phương án, mục đích sử dụng vốn vay phù hợp, được giao đất theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 10. Mục đích sử dụng vốn vay

Khách hàng được vay vốn để sử dụng vào việc trang trải chi phí tạo đất ở.

Điều 11. Mức cho vay

Mức cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn thỏa thuận nhưng không vượt quá 25 triệu đồng/hộ.

Điều 12. Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn thỏa thuận nhưng không quá 15 năm, trong đó thời gian ân hạn là 5 năm.

Điều 13. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay bằng 3%/năm.
2. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

CHƯƠNG III**CHO VAY HỖ TRỢ NHÀ Ở****Điều 14. Đối tượng vay vốn**

Đối tượng vay vốn hỗ trợ nhà ở bao gồm:

1. Hộ dân tộc thiểu số nghèo.
2. Hộ nghèo dân tộc Kinh.

Điều 15. Điều kiện vay vốn

Đối tượng vay vốn phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Có địa chỉ cư trú hợp pháp tại địa phương, chưa có nhà ở hoặc nhà ở dột nát, hư hỏng và có tên trong danh sách hộ gia đình được thụ hưởng chính sách do Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

2. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật.

3. Có phương án, mục đích sử dụng vốn vay phù hợp, được cấp có thẩm quyền giao đất để làm nhà ở.

4. Đối với hộ gia đình đã được hỗ trợ nhà ở theo các chương trình, chính sách hỗ trợ nhà ở khác thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Nhà ở đã bị sập đổ hoặc hư hỏng nặng.

b) Nhà ở có nguy cơ sập đổ do thiên tai gây ra như: Bão, lũ, lụt, sạt lở đất, hỏa hoạn nhưng chưa có nguồn vốn để sửa chữa, xây dựng lại.

c) Đã được hỗ trợ nhà ở theo các chương trình chính sách hỗ trợ nhà ở khác có thời gian từ đủ 10 năm trở lên tính đến thời điểm đề nghị hỗ trợ.

Điều 16. Mục đích sử dụng vốn vay

Khách hàng được vay vốn để sử dụng vào việc trang trải chi phí xây dựng nhà ở.

Điều 17. Mức cho vay

Mức cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn thỏa thuận nhưng không vượt quá 25 triệu đồng/hộ.

Điều 18. Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn thỏa thuận nhưng không quá 15 năm, trong đó thời gian ân hạn là 5 năm.

Điều 19. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay bằng 3%/năm.
2. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

CHƯƠNG IV

CHO VAY HỖ TRỢ ĐẤT SẢN XUẤT, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ

Điều 20. Đối tượng vay vốn

Đối tượng vay vốn hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề bao gồm:

1. Hộ dân tộc thiểu số nghèo.
2. Hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống nghề nông, lâm, ngư nghiệp.

Điều 21. Điều kiện vay vốn

Đối tượng vay vốn phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Có địa chỉ cư trú hợp tại địa phương, không có đất sản xuất hoặc thiếu trên 50% đất sản xuất theo định mức quy định của địa phương và có tên trong danh sách hộ gia đình được thụ hưởng chính sách hỗ trợ đất sản xuất, danh sách hộ gia đình được thụ hưởng chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề do Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

2. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật.

3. Có mục đích sử dụng vốn phù hợp để nhận chính sách hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề.

4. Đối với hộ gia đình đã được hỗ trợ đất sản xuất hoặc chuyển đổi nghề theo các chương trình, chính sách hỗ trợ khác thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đất sản xuất bị mất do ảnh hưởng bởi thiên tai: Bão, lũ, lụt, sạt lở đất, hỏa hoạn nhưng chưa có nguồn vốn để sửa chữa, cải tạo lại.

b) Đã được hỗ trợ chuyển đổi nghề nhưng do hoàn cảnh bất khả kháng dẫn đến mất việc làm.

5. Đối tượng vay vốn chỉ được thụ hưởng một trong hai chính sách hỗ trợ đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề, không được chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất đối với diện tích đất sản xuất được hỗ trợ trong thời gian còn dư nợ tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 22. Mục đích sử dụng vốn vay

Khách hàng được vay vốn để sử dụng vào việc trang trải chi phí tạo đất sản xuất hoặc chi phí học nghề, chuyển đổi nghề, mua sắm máy móc nông cụ, xuất khẩu lao động.

Điều 23. Mức cho vay

1. Mức cho vay hỗ trợ đất sản xuất tối đa 77,5 triệu đồng/hộ.
2. Mức cho vay chuyển đổi nghề tối đa bằng mức cho vay phục vụ sản xuất, kinh doanh đối với hộ nghèo được quy định trong từng thời kỳ. Riêng mức cho vay học nghề không vượt quá mức cho vay tối đa áp dụng đối với chính sách tín dụng học sinh, sinh viên trong từng thời kỳ.

Điều 24. Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn thỏa thuận nhưng không quá 10 năm.

Điều 25. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ.
2. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

CHƯƠNG V

CHO VAY ĐẦU TƯ, HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN VÙNG TRÔNG ĐƯỢC LIỆU QUÝ

Điều 26. Đối tượng vay vốn

Đối tượng vay vốn là các cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng từ 50% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số.

Điều 27. Điều kiện vay vốn

Đối tượng vay vốn phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Được thành lập và hoạt động hợp pháp và có tên trong Danh sách phê duyệt của cơ quan thẩm quyền về việc tham gia dự án phát triển vùng được liệu quý theo hướng dẫn của Bộ Y tế.
2. Có phương án sử dụng vốn khả thi và có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương nơi thực hiện dự án.
3. Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật và Ngân hàng Chính sách xã hội.
4. Có Danh sách tối thiểu 50% lao động là người dân tộc thiểu số do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

Điều 28. Mục đích sử dụng vốn vay

Khách hàng vay vốn để thực hiện dự án phát triển sâu, được liệu quý được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 29. Mức cho vay

Mức vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn thỏa thuận căn cứ vào nguồn vốn, chu kỳ sản xuất, kinh doanh, khả năng trả nợ của khách hàng vay vốn nhưng không vượt quá 02 tỷ đồng/dự án.

Điều 30. Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn thỏa thuận nhưng không quá 10 năm.

Điều 31. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay đối với hộ cận nghèo quy định trong từng thời kỳ.

2. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN

Điều 32. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành liên quan và các địa phương trong việc triển khai thực hiện các quy định tại Nghị định này; đề xuất biện pháp xử lý và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ những vấn đề vượt thẩm quyền.

2. Ủy ban Dân tộc hoàn thành hướng dẫn các địa phương xác nhận, tổng hợp, phê duyệt danh sách đối tượng thụ hưởng chính sách trong Quý I/2022 làm cơ sở để Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay theo quy định tại Chương II, Chương III, Chương IV Nghị định này.

3. Bộ Y tế hướng dẫn các địa phương hoàn thiện phương án phát triển dược liệu, phê duyệt dự án và Danh sách đối tượng đủ điều kiện thụ hưởng chính sách trong Quý I/2022 làm cơ sở để Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay theo quy định tại Chương V Nghị định này.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình cấp có thẩm quyền bố trí cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý cho Ngân hàng Chính sách xã hội triển khai thực hiện các chính sách tín dụng tại Nghị định này theo quy định.

5. Bộ Tài chính hoàn tất các thủ tục thông báo việc cho phép Ngân hàng Chính sách xã hội phát hành trái phiếu Ngân hàng Chính sách xã hội được Chính phủ bảo lãnh năm 2022 và năm 2023 để huy động vốn thực hiện Nghị định này. Trên cơ sở tổng nhu cầu vốn tín dụng chính sách giai đoạn 2021-2025 và kết quả thực hiện giai đoạn 2022-2023 do Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo, Bộ Tài chính chủ trì tham mưu Chính phủ báo cáo cấp có thẩm quyền tăng hạn mức bảo lãnh của Chính phủ để Ngân hàng Chính sách xã hội phát hành trái phiếu huy động đủ nguồn vốn cho vay theo quy định tại Nghị định này trong năm 2024 và năm 2025.

6. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện chức năng quản lý Nhà nước theo thẩm quyền đối với hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội và phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội để tuyên truyền, tổ chức, triển khai thực hiện hiệu quả các chính sách tín dụng theo quy định tại Nghị định này.

Điều 33. Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động “Ngày vì người nghèo”, phối hợp với Chính phủ, chính quyền các cấp, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tích cực vận động tạo thêm nguồn hỗ trợ hộ nghèo vùng dân tộc thiểu số và miền núi xây dựng nhà ở theo quy định tại Nghị định này.

Điều 34. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và Ngân hàng Chính sách xã hội tuyên truyền chính sách, tổ chức, triển khai theo quy định tại Nghị định này.

2. Phê duyệt dự án dựợc liệu quý và Danh sách đối tượng đủ điều kiện thụ hưởng chính sách vay vốn ưu đãi theo quy định tại Chương II, Chương III, Chương IV, Chương V Nghị định này.

3. Chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa phương tổ chức rà soát, tổng hợp nhu cầu vay vốn của các đối tượng thụ hưởng, đảm bảo công khai minh bạch, tránh chồng chéo, lợi dụng, trục lợi chính sách và có loại trừ các trường hợp không được thụ hưởng chính sách tín dụng theo Nghị định này, cụ thể:

- Những hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (già cả, neo đơn, tàn tật, không đủ năng lực hành vi dân sự, bảo trợ xã hội...) đã được hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước không được thụ hưởng chính sách cho vay hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề.

- Những hộ gia đình đã được hưởng chính sách cho vay hỗ trợ về nhà ở theo các quy định hiện hành.

- Hộ gia đình đủ điều kiện thụ hưởng chính sách cho vay nhà ở chỉ được thụ hưởng một lần trong các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

Điều 35. Trách nhiệm của Ngân hàng Chính sách xã hội

1. Hướng dẫn hồ sơ vay vốn, quy trình và thủ tục cho vay đối với các đối tượng vay vốn theo quy định, đảm bảo đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện, công khai, minh bạch.

2. Thực hiện cho vay các chính sách tín dụng đảm bảo đúng đối tượng, đúng mục đích theo quy định tại Nghị định này.

3. Thực hiện việc kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn và trả nợ của đối tượng vay vốn, bảo đảm vốn vay được sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và khả năng thu hồi vốn vay.

4. Thực hiện việc gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn đối với nguồn vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội căn cứ vào đối tượng vay vốn, mục đích vay vốn của đối tượng thụ hưởng.

5. Thực hiện việc xử lý nợ rủi ro đối với nguồn vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định hiện hành về chế độ xử lý nợ rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

6. Định kỳ trước ngày 30 tháng 11 hằng năm Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban Dân tộc kết quả thực hiện giai đoạn 2022-2023, đề xuất nhu cầu vốn và giải pháp thực hiện cho giai đoạn tiếp theo 2024-2025.

Điều 36. Trách nhiệm của khách hàng vay vốn


Khách hàng vay vốn phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện vay vốn theo quy định tại Nghị định này, sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc và lãi vốn vay đầy đủ, đúng thời hạn theo thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng.

Chương VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 37. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 38. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này. 

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW,
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội,
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao,
- UB Giám sát tài chính QG.
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu Văn thư, KTTH (5b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG

của các chính sách quy định tại dự thảo Nghị định về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: 2021-2025

(Đính kèm Tờ trình số ... /TTr-NHNN ngày /... /2022 của Ngân hàng Nhà nước)

I. Tổng quan về những vấn đề bất cập đối với chính sách tín dụng ưu đãi cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

- Nước ta có 53 dân tộc thiểu số với hơn 14 triệu người, chiếm 14,7% dân số cả nước, cư trú thành cộng đồng của 51 tỉnh, thành phố, 548 huyện, 5.266 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 382 xã biên giới tiếp giáp với Trung Quốc, Lào, Campuchia. Trong những năm qua, công tác dân tộc, chính sách dân tộc luôn là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, thường xuyên của Đảng, Nhà nước và toàn hệ thống chính trị. Thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về công tác dân tộc, cùng với các Chương trình mục tiêu quốc gia, Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) đã được Chính phủ giao thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, trong đó có đồng bào dân tộc thiểu số. Trong tiến trình phát triển của Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) từ năm 2002 đến nay, thực hiện Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) đã được tiếp cận hầu hết các chương trình tín dụng chính sách xã hội do NHCSXH triển khai. Ngoài các chương trình tín dụng như cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, nước sạch vệ sinh và môi trường nông thôn, học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở..., đồng bào DTTS còn được thụ hưởng các chương trình tín dụng chính sách xã hội đặc thù, theo từng vùng miền, cụ thể:

+ Chương trình cho vay phát triển sản xuất đối với hộ DTTS đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 và Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ: đối tượng là hộ DTTS đặc biệt khó khăn trong cả nước; mục tiêu thực hiện công tác xoá đói giảm nghèo, nhất là đối với vùng DTTS.

+ Chương trình cho vay hộ DTTS nghèo, đời sống khó khăn vùng Đồng bằng Sông Cửu Long theo Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg ngày 09/6/2008 và Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ: đối tượng là hộ DTTS nghèo vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp; mục tiêu của Quyết định là đến năm 2015 toàn bộ số hộ DTTS trong vùng có đất ở; đa số hộ trong diện nghèo, đời sống khó khăn có đất sản xuất, có việc làm, tạo thu nhập ổn định; lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề hoặc có đất sản xuất theo định mức quy định.

+ Chương trình cho vay hộ DTTS nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 và Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ: đối tượng là hộ DTTS nghèo từ vùng Đông Nam Bộ trở ra vùng núi phía Bắc, sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp; mục tiêu phấn đấu đến hết năm 2015 giải quyết được 70% số hộ thiếu đất ở, đất sản xuất; cơ bản giải quyết tình trạng thiếu nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

+ Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, với 05 chính sách chính là: hỗ trợ đất ở; hỗ trợ đất sản xuất; hỗ trợ nước sinh hoạt; hỗ trợ bố trí, sắp xếp ổn định dân cư và hỗ trợ tín dụng ưu đãi áp dụng tại vùng DTTS và miền núi trên toàn quốc.

- Đến 31/12/2020, tổng nguồn vốn tín dụng chính sách tại NHCSXH đạt 233.426 tỷ đồng, tổng dư nợ tín dụng chính sách đạt 226.197 tỷ đồng, với hơn 7,9 triệu món vay của trên 6,4 triệu khách hàng đang còn dư nợ. Trong đó:

+ Dư nợ cho vay hộ đồng bào DTTS đạt 56.004 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 24,8% tổng dư nợ của NHCSXH, với trên 1,4 triệu hộ dư nợ, chiếm tỷ lệ 22%/tổng số khách hàng còn dư nợ NHCSXH. Dư nợ bình quân một hộ đồng bào DTTS đạt 39,3 triệu đồng/hộ (cao hơn mức bình quân chung của NHCSXH là 35 triệu đồng/hộ).

+ Dư nợ tại vùng đồng bào DTTS và miền núi đạt 114.622 tỷ đồng, chiếm 50,7% tổng dư nợ của NHCSXH, với gần 3,9 triệu món vay của trên 3,1 triệu khách hàng đang còn dư nợ. Dư nợ bình quân của 1 hộ trong khu vực đạt 37 triệu đồng/hộ (cao hơn mức bình quân chung của NHCSXH là 35 triệu đồng/hộ). Dư nợ bình quân một xã tại vùng đồng bào DTTS và miền núi đạt 21,7 tỷ đồng.

Riêng dư nợ của 4 chương trình tín dụng dành riêng cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số (theo các Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg; Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg và Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg; Quyết định số 1592/QĐ-TTg và Quyết định số 755/QĐ-TTg và Quyết định số 2085/QĐ-TTg) đạt 2.620 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 4,67% trên

tổng dư nợ cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số và chiếm tỷ trọng 1,15% trên tổng dư nợ của NHCSXH, với 110.836 hộ đang có dư nợ.

Việc triển khai các chương trình tín dụng chính sách xã hội tại NHCSXH đã tác động toàn diện đến mọi mặt đời sống của đồng bào DTTS, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, cụ thể:

Thứ nhất, vốn tín dụng chính sách xã hội đã góp phần làm thay đổi căn bản nhận thức của đồng bào DTTS từ mặc cảm, tự ti, sợ vay, không dám vay, nay đã mạnh dạn vay vốn và làm ăn có hiệu quả; nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội đã được đầu tư đến 100% xã, phường, thị trấn trên toàn quốc, trong đó tập trung ưu tiên cho các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, đồng thời, đã giúp giải quyết những vấn đề căn bản, thiết yếu của cuộc sống trong vùng DTTS và miền núi, giúp cho đồng bào DTTS dần nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo an sinh xã hội.

Thứ hai, nhận thức được chương trình tín dụng chính sách đối với đồng bào DTTS có tầm ảnh hưởng rộng lớn, có ý nghĩa nhân văn sâu sắc, đặc biệt vùng DTTS và miền núi luôn được đánh giá là vùng có nhiều tiềm năng, thế mạnh đặc trưng để phát triển kinh tế, là nơi điều tiết nguồn nước cho khu vực hạ du, đây là vùng phen đậu quốc gia, có ý nghĩa về quốc phòng, an ninh và môi trường sinh thái luôn được Đảng, Nhà nước quan tâm dành mọi nguồn lực nhằm phát triển kinh tế, tạo động lực giúp người dân ổn định cuộc sống, vì vậy NHCSXH đã luôn chú trọng, tích cực triển khai thực hiện chương trình tín dụng chính sách đến với người dân một cách nhanh nhất, hiệu quả nhất.

Thứ ba, tín dụng chính sách cũng góp phần làm tăng trưởng kinh tế tại vùng đồng bào DTTS và miền núi, trong giai đoạn 2016-2020 các tỉnh Tây Bắc tăng bình quân 7,04%/năm, Tây Nguyên tăng bình quân 5,97%/năm, Tây Nam Bộ tăng bình quân 5,82%/năm, với việc tăng trưởng kinh tế khá cao tại các địa bàn trên thì tỷ lệ giảm hộ nghèo cũng đã đạt kế hoạch đề ra, bình quân tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm còn 27,85%, bình quân trong 4 năm (2016 - 2020) giảm 5,65%/năm, vượt chỉ tiêu Quốc hội giao giảm bình quân 4%/năm, đến cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo bình quân các huyện nghèo còn khoảng 24%.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, hệ thống các chính sách tín dụng ưu đãi cho giảm nghèo nói chung, cho vùng đồng bào DTTS và miền núi nói riêng còn bộc lộ nhiều bất cập như:

Thứ nhất, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và các Chương trình có mục tiêu trong giai đoạn 2016-2020 đã bao phủ khắp địa bàn cả nước, trong đó đối tượng thụ hưởng các chương trình này đã có người dân sinh sống tại vùng đồng bào DTTS và miền núi. Các chương trình đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và vùng đồng bào

DTTS nói riêng. Tuy nhiên, các chương trình này chưa tạo được bước chuyển biến đột phát trong phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi, đây vẫn là vùng còn nhiều khó khăn, có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất cả nước.

Thứ hai, quá trình xây dựng các chính sách còn dàn trải, trong khi đó thời gian thực hiện các chính sách thì ngắn: Chương trình cho vay phát triển sản xuất đối với hộ DTTS đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg có thời gian thực hiện từ năm 2012-2015; Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg có thời gian thực hiện từ năm 2017-2020; do đó, về cơ bản các chương trình tín dụng này chưa giải quyết được triệt để nhu cầu vốn sản xuất, kinh doanh cho hộ đồng bào DTTS, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của vùng đồng bào DTTS và miền núi. Mặt khác, đến nay các chương trình tín dụng chính sách dành riêng cho đồng bào DTTS đều đã kết thúc thời gian thực hiện, NHCSXH chỉ thực hiện theo dõi, quản lý, thu hồi nợ của các chương trình này.

Thứ ba, nguồn vốn cho các chương trình tín dụng nói chung, các chương trình tín dụng nói riêng cho đồng bào DTTS còn chưa đủ mạnh, chưa đáp ứng được nhu cầu vay vốn của người dân, dẫn đến việc phát triển sản xuất kinh doanh, phát triển hàng hóa mang tính thị trường chưa cao, chưa thu hút được các nhà đầu tư, doanh nghiệp, chưa tạo động lực cho người dân đẩy mạnh đầu tư vào sản xuất kinh doanh.

Thứ tư, đối tượng vay vốn là hộ đồng bào DTTS thường sinh sống tại những nơi địa hình chia cắt, cách xa trung tâm kinh tế, giao thông đi lại khó khăn, cơ sở hạ tầng còn thiếu; thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thời tiết, biến đổi khí hậu, thiên tai (lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn...); bên cạnh đó, việc đầu tư cơ sở hạ tầng để phục vụ cho dân sinh và sản xuất tại khu vực tập trung nhiều đồng bào DTTS sinh sống còn thiếu, chưa đồng bộ nên hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân gặp nhiều khó khăn, chi phí sản xuất cao, lợi nhuận thấp, chưa phát huy tối đa hiệu quả vốn tín dụng chính sách xã hội trong khu vực.

Thứ năm, tập quán, phương thức sản xuất của một bộ phận đồng bào DTTS còn hạn chế, hộ vay vốn chủ yếu dựa vào điều kiện tự nhiên, đất đai để chăn nuôi, sản xuất kinh doanh nên hiệu quả vốn tín dụng đầu tư thấp, tiềm ẩn nhiều rủi ro; sản phẩm sản xuất ra nhỏ lẻ, manh mún, khó tiêu thụ, lợi nhuận thấp, đồng tiền thu được không bù đắp đủ chi phí sản xuất, khả năng mất vốn cao; giá cả biến động, dẫn đến một số hộ vay sản xuất, kinh doanh thua lỗ, không còn khả năng trả nợ NHCSXH.

Thứ sáu, một bộ phận hộ DTTS không có đất đai, phương án sản xuất kinh doanh khả thi, sử dụng vốn vay chưa hiệu quả. Trong khi đó, tại một số địa phương, các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, tiêu thụ sản phẩm, khuyến khích đầu tư, tìm thị

trường đầu ra còn thiếu và chưa gắn kết với hoạt động tín dụng chính sách xã hội.

Tại Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, Quốc hội giao các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để thực hiện Chương trình, trong đó có nhiệm vụ đổi mới và mở rộng chính sách tín dụng của ngân hàng chính sách xã hội theo hướng tăng định mức, mở rộng đối tượng được vay đến các dự án sản xuất, kinh doanh tạo sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số. Đồng thời, tại các Nghị quyết này, Quốc hội giao Chính phủ: (i) Kịp thời đề xuất, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ các văn bản có liên quan không còn phù hợp để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật nhằm tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung của Đề án; (ii) Trong quá trình điều hành tiếp tục rà soát, cân đối, bố trí ngân sách trung ương bổ sung cho Chương trình theo hướng tăng chi đầu tư phát triển, hỗ trợ để tăng vốn tín dụng chính sách.

Tại các Nghị quyết của Chính phủ: Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 15/2/2020 triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 1/1/2021 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình và Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, trong đó giao NHNN chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan và các địa phương khẩn trương xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình, báo cáo Chính phủ trong Quý I năm 2022. Vì vậy, việc xây dựng Nghị định là yêu cầu cấp thiết, cần được khẩn trương thực hiện để triển khai thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi và đảm bảo đồng bộ với việc triển khai Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết 43/2022/QH15 của Quốc hội.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

2.1. Mục tiêu chung: Cụ thể hóa các chính sách tín dụng được quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG, làm cơ sở để NHCSXH triển khai cho vay đối với các đối tượng thụ hưởng của chương trình. Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, tạo sự

thống nhất, đầy đủ, đồng bộ cho hệ thống các chính sách giảm nghèo nói chung, chính sách cho đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng, tạo bước chuyển biến trong phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Tiếp tục thực hiện các chính sách tín dụng dành riêng cho vùng đồng bào DTTS và miền núi, tăng cường khả năng tiếp cận nguồn vốn ưu đãi của Nhà nước để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của khu vực này.

- Xây dựng các chính sách tín dụng trên cơ sở quy định tại Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt, phù hợp với định hướng, chủ trương của Đảng, Nhà nước về chính sách dân tộc, đồng thời khắc phục những tồn tại, hạn chế trong xây dựng, triển khai các chính sách tín dụng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thời gian trước đây.

II. Đánh giá tác động của chính sách

1. Chính sách 01: Cho vay hỗ trợ đất ở

1.1. Xác định vấn đề bất cập

Trong giai đoạn 2017-2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi, quy định 05 chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho vùng đồng bào DTTS và miền núi, bao gồm 4 chính sách hỗ trợ trực tiếp: hỗ trợ đất ở; hỗ trợ đất sản xuất; hỗ trợ nước sinh hoạt; hỗ trợ bố trí, sắp xếp ổn định dân cư và 01 chính sách tín dụng ưu đãi với mục đích tạo quỹ đất sản xuất, làm dịch vụ hoặc làm nghề khác để tăng thu nhập, giảm nghèo bền vững. Như vậy, thực tế trong giai đoạn trước, chính sách tín dụng đặc thù cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi mới chỉ tập trung vào việc chuyển đổi nghề, chưa có chính sách tín dụng hỗ trợ đất ở, riêng cho khu vực này. Trong đó, theo khảo sát của Ủy ban Dân tộc, có tới 24.532 hộ dân sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thiếu đất ở, nhiều trường hợp sinh sống tại các khu vực bị sạt lở, sụt lún nhưng chưa có nguồn vốn để sửa chữa, khôi phục lại, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của đồng bào tại các khu vực này.

1.2. Mục tiêu giải quyết đề

Cụ thể hóa chính sách cho vay hỗ trợ đất ở được quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó xác định rõ đối tượng thụ hưởng, điều kiện vay vốn và các quy định cụ thể liên quan phù hợp với quy định hiện hành về hoạt động của NHCSXH và không trùng lặp với các chương trình tín dụng chính sách hiện nay tại NHCSXH.

1.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

a. Giải pháp

Quy định cụ thể các vấn đề liên quan đến chính sách, đảm bảo các điều kiện thuận lợi cho NHCSXH triển khai thực hiện và giúp các đối tượng thụ hưởng được tiếp cận nguồn vốn kịp thời:

- Xác định rõ đối tượng thụ hưởng của chính sách, tránh trùng lặp với các chương trình mục tiêu quốc gia khác và các chương trình tín dụng chính sách đang được triển khai tại NHCSXH.

- Quy định các điều kiện vay vốn mà đối tượng thụ hưởng cần đáp ứng như: địa chỉ cư trú hợp pháp, có tên trong danh sách thụ hưởng do cấp cấp thẩm quyền phê duyệt, năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật, có phương án, mục đích sử dụng vốn.

- Quy định các vấn đề về: lãi suất, thời hạn cho vay, mức cho vay trên cơ sở tính toán, đề xuất của Ủy ban Dân tộc tại Báo cáo Nghiên cứu khả thi Chương trình MTQG và phù hợp với các chương trình tín dụng hiện nay đang triển khai tại NHCSXH, đảm bảo thứ tự ưu tiên: hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác; đồng thời phải phù hợp với khả năng cân đối, bố trí nguồn lực thực hiện chương trình và khả năng trả nợ của người vay, cụ thể:

+ Mức cho vay do NHCSXH và khách hàng vay vốn thỏa thuận nhưng không vượt quá 25 triệu đồng/hộ.

+ Thời hạn cho vay do NHCSXH và khách hàng vay vốn thỏa thuận nhưng không quá 15 năm, trong đó thời gian ân hạn là 5 năm.

+ Lãi suất cho vay bằng 3%/năm.

Mức cho vay, lãi suất cho vay, thời hạn cho vay đã được NHNN bám sát các quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg và trên cơ sở Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình do Ủy ban Dân tộc xây dựng, đã được Hội đồng thẩm định Nhà nước thông qua, làm căn cứ để trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1719/QĐ-TTg.

- Quy định loại trừ đối với các đối tượng đã được thụ hưởng theo các chương trình khác của Nhà nước.

- Đối với các quy định khác như: gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, xử lý nợ bị rủi ro được thực hiện theo quy định hiện hành (Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 8/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro của NHCSXH).

b. Đánh giá tác động của giải pháp

Việc cụ thể hóa các quy định về chính sách cho vay hỗ trợ đất ở sẽ góp phần quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề bất cập hiện nay về nhà ở, đất ở, an sinh xã hội cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; khắc phục hạn

ché trong việc xây dựng, tổ chức, triển khai thực hiện các chính sách cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong giai đoạn trước và góp phần thực hiện thành công Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

c. Chi phí thực hiện chính sách

Chính sách là giải pháp cụ thể để tổ chức, triển khai thực hiện các chính sách tín dụng quy định tại Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, nhằm đảm bảo các điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình tổ chức, thực hiện. Do đó, không làm phát sinh các chi phí trực tiếp để thực hiện chính sách.

d. Lợi ích

- Tập trung giải quyết những vấn đề khó khăn, bức xúc nhất về đời sống, sản xuất cho người dân sinh sống tại vùng đồng bào DTTS và miền núi; từng bước cải thiện và nâng cao điều kiện sống cho hộ đồng bào DTTS nghèo, hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn; góp phần giảm nghèo bền vững, giảm dần chênh lệch trong phát triển giữa vùng DTTS và miền núi với các vùng khác trong cả nước.

- Dự kiến chính sách được triển khai sẽ giúp giải quyết nhu cầu đất ở cho 17.410 hộ gia đình thuộc 53 dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

e. Quy định thủ tục hành chính

Nghị định này không quy định thủ tục hành chính, do đó, không làm phát sinh các vấn đề liên quan về thủ tục hành chính.

2. Chính sách 02: Cho vay hỗ trợ nhà ở

2.1. Xác định vấn đề bất cập

Trong giai đoạn trước đây, NHNN thấy rằng có 4 chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở được thực hiện theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

(i) Chương trình cho vay hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ: Chương trình này được thực hiện trong 6 năm từ năm 2015 đến hết năm 2020. Hiện nay, NHCSXH đã dừng thực hiện, NHCSXH đang quản lý theo dõi, thu hồi nợ theo quy định.

(ii) Chương trình cho vay hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng tránh bão, lụt khu vực miền Trung theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ: Chương trình được thực hiện tại 14 tỉnh miền Trung và đã kết thúc thời gian thực hiện trong năm 2020. Hiện nay, NHCSXH đã dừng thực hiện, NHCSXH đang quản lý theo dõi, thu hồi nợ theo quy định.

(iii) Chương trình cho vay nhà ở vùng thường xuyên ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long theo Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 1/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ: Chương trình cho vay đối với hộ dân đang sinh sống tại 9 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Dư nợ của chương trình đến 30/11/2021 là 2,2 tỷ đồng với 113 khách hàng đang có dư nợ.

(iv) Chương trình cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 1/4/2021 của Chính phủ: Chương trình cho vay đối với các đối tượng quy định tại các khoản 1, 4, 5, 6, 7 Điều 49 của Luật Nhà ở: người có công với cách mạng, người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị, người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc quân đội nhân dân và công an nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức.

NHNN thấy rằng hiện nay chưa có chính sách cho vay hỗ trợ nhà ở dành riêng cho *hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*. Bên cạnh đó, trong 4 chính sách nêu trên, có 2 chính sách đã hết thời gian thực hiện, NHCSXH đang thực hiện quản lý và thu hồi nợ. Theo khảo sát của Ủy ban Dân tộc, trong 53 dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, số hộ thiếu đất ở là 27.924 hộ. Do đó, việc thiết kế một chính sách cho vay hỗ trợ làm nhà ở cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là rất cần thiết, để giải quyết vấn đề bức xúc của người dân hiện nay tại các khu vực này.

2.2. Mục tiêu giải quyết đề

Cụ thể hóa chính sách cho vay hỗ trợ nhà ở được quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó xác định rõ đối tượng thụ hưởng, điều kiện vay vốn và các quy định cụ thể liên quan phù hợp với quy định hiện hành về hoạt động của NHCSXH và không trùng lặp với các chương trình tín dụng chính sách hiện nay tại NHCSXH.

2.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

a. Giải pháp

Quy định cụ thể các vấn đề liên quan đến chính sách, đảm bảo các điều kiện thuận lợi cho NHCSXH triển khai thực hiện và giúp các đối tượng thụ hưởng được tiếp cận nguồn vốn kịp thời:

- Xác định rõ đối tượng thụ hưởng của chính sách, tránh trùng lặp với các chương trình mục tiêu quốc gia khác và các chương trình tín dụng chính sách đang được triển khai tại NHCSXH.

- Quy định các điều kiện vay vốn mà đối tượng thụ hưởng cần đáp ứng như: địa chỉ cư trú hợp pháp, có tên trong danh sách thụ hưởng do cấp cấp thẩm

quyền phê duyệt, năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật, có phương án, mục đích sử dụng vốn.

- Quy định các vấn đề về: lãi suất, thời hạn cho vay, mức cho vay trên cơ sở tính toán, đề xuất của Ủy ban Dân tộc tại Báo cáo Nghiên cứu khả thi Chương trình MTQG và phù hợp với các chương trình tín dụng hiện nay đang triển khai tại NHCSXH, đảm bảo thứ tự ưu tiên: hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác; đồng thời phải phù hợp với khả năng cân đối, bố trí nguồn lực thực hiện chương trình và khả năng trả nợ của người vay, cụ thể:

+ Mức cho vay do NHCSXH và khách hàng vay vốn thỏa thuận nhưng không vượt quá 25 triệu đồng/hộ.

+ Thời hạn cho vay do NHCSXH và khách hàng vay vốn thỏa thuận nhưng không quá 15 năm, trong đó thời gian ân hạn là 5 năm.

+ Lãi suất cho vay bằng 3%/năm.

- Quy định loại trừ đối với các đối tượng đã được thụ hưởng theo các chương trình khác của Nhà nước.

- Đối với các quy định khác như: gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, xử lý nợ bị rủi ro được thực hiện theo quy định hiện hành (Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 8/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro của NHCSXH).

b. Đánh giá tác động của giải pháp

Việc cụ thể hóa các quy định về chính sách cho vay hỗ trợ nhà ở sẽ góp phần quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề bất cập hiện nay bảo đảm an sinh xã hội cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; khắc phục hạn chế trong việc xây dựng, tổ chức, triển khai thực hiện các chính sách cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong giai đoạn trước và góp phần thực hiện thành công Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

c. Chi phí thực hiện chính sách

Chính sách là giải pháp cụ thể để tổ chức, triển khai thực hiện các chính sách tín dụng quy định tại Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, nhằm đảm bảo các điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình tổ chức, thực hiện. Do đó, không làm phát sinh các chi phí trực tiếp để thực hiện chính sách.

d. Lợi ích

Tập trung giải quyết những vấn đề khó khăn, bức xúc nhất về đời sống, sản xuất cho người dân sinh sống tại vùng đồng bào DTTS và miền núi; từng

bước cải thiện và nâng cao điều kiện sống cho hộ đồng bào DTTS nghèo, hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn; góp phần giảm nghèo bền vững, giảm dần chênh lệch trong phát triển giữa vùng DTTS và miền núi với các vùng khác trong cả nước. Dự kiến trong giai đoạn 2021-2025 sẽ giải quyết nhu cầu cho khoảng 16.754 hộ dân và bổ sung giải quyết 1.584 hộ bị mất nhà do ảnh hưởng của bão lũ khu vực miền Trung năm 2020.

e. Quy định thủ tục hành chính

Nghị định này không quy định thủ tục hành chính, do đó, không làm phát sinh các vấn đề liên quan về thủ tục hành chính.

3. Chính sách 03: Cho vay hỗ trợ đất sản xuất

3.1. Xác định vấn đề bất cập

Trong giai đoạn 2017-2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi, với 05 chính sách chính là: hỗ trợ đất ở; hỗ trợ đất sản xuất; hỗ trợ nước sinh hoạt; hỗ trợ bố trí, sắp xếp ổn định dân cư và hỗ trợ tín dụng ưu đãi; trong đó chính sách tín dụng được quy định như sau:

- Phạm vi: áp dụng tại vùng DTTS và miền núi trên toàn quốc.
- Đối tượng cho vay: gồm hộ DTTS nghèo ở các thôn, xã thuộc vùng DTTS và miền núi; hộ nghèo (gồm cả dân tộc Kinh) ở xã khu vực III, thôn, bản đặc biệt khó khăn sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có hoặc thiếu đất sản xuất theo mức bình quân chung của địa phương.
- Mức cho vay tối đa bằng mức cho vay tối đa của hộ nghèo từng thời kỳ (hiện nay là 100 triệu đồng).
- Lãi suất cho vay, ưu đãi bằng $\frac{1}{2}$ lãi suất cho vay hộ nghèo từng thời kỳ (hiện nay là 3,3%/năm).
- Thời hạn cho vay tối đa là 10 năm.
- Mục đích sử dụng vốn để tạo đất sản xuất, chuyển đổi nghề hoặc sản xuất kinh doanh (tập trung vào yếu tố sản xuất, tạo sinh kế cho đồng bào).

Đến 31/12/2020, dư nợ cho vay theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg đạt 1.975 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 0,87% trên tổng dư nợ các chương trình tín dụng chính sách tại NHCSXH. Kết quả triển khai chính sách này trong giai đoạn trước dư nợ còn thấp, không đạt được mục tiêu đề ra do một số nguyên nhân sau:

- Nguồn lực triển khai thực hiện chính sách tại NHCSXH còn hạn chế: Hiện nay, NHCSXH được giao triển khai khoảng 23 chương trình tín dụng chính sách theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 4/10/2002 của Chính phủ và

các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, phần lớn nguồn vốn để thực hiện các chương trình tín dụng chính sách do NHCSXH tự huy động, được ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý, do đó, áp lực về việc huy động nguồn vốn để triển khai các chương trình là rất lớn. Trong bối cảnh, nguồn vốn cấp từ ngân sách nhà nước cho các chương trình để thực hiện đang xu hướng thu hẹp dần; huy động trái phiếu NHCSXH được Chính phủ bảo lãnh bị giới hạn bằng nghĩa vụ trả nợ, dẫn đến nguồn vốn thực hiện các chương trình tín dụng chính sách còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế.

- Một số quy định liên quan tới các chương trình tín dụng chính sách cho đồng bào DTTS giai đoạn trước còn chưa phù hợp như:

+ Tại Quyết định số 2085/QĐ-TTg quy định 05 chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho vùng đồng bào DTTS và miền núi, bao gồm 4 chính sách hỗ trợ trực tiếp: hỗ trợ đất ở; hỗ trợ đất sản xuất; hỗ trợ nước sinh hoạt; hỗ trợ bố trí, sắp xếp ổn định dân cư và 01 chính sách tín dụng ưu đãi với mục đích tạo quỹ đất sản xuất, làm dịch vụ hoặc làm nghề khác để tăng thu nhập, giảm nghèo bền vững. Như vậy, thực tế trong giai đoạn trước, chính sách tín dụng đặc thù cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi mới chỉ tập trung vào việc chuyển đổi nghề, chưa có chính sách tín dụng hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nhà ở riêng cho khu vực này.

+ Mức cho vay tối đa còn thấp, chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng của hộ dân: Tại Quyết định số 2085/QĐ-TTg quy định mức cho vay tối đa bằng mức cho vay tối đa của hộ nghèo trong từng thời kỳ, theo đó, trong giai đoạn 2017-2019, mức cho vay tối đa đối với hộ đồng bào DTTS là 50 triệu đồng/hộ. Ngày 22/2/2019, Thống đốc NHNN kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị NHCSXH đã ban hành Quyết định số 12/QĐ-HĐQT nâng mức cho vay đối với hộ nghèo từ 50 lên tối đa 100 triệu đồng, kéo dài thời gian cho vay tối đa từ 60 tháng lên 120 tháng, đồng thời mức cho vay này cũng áp dụng cho các đối tượng hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, miền núi. Theo đó, mức cho vay tối đa đối với hộ đồng bào DTTS trong giai đoạn từ tháng 3/2020 đến nay là 100 triệu đồng/hộ. Tuy nhiên, theo thống kê của NHCSXH, trong giai đoạn 2016-2020, dư nợ bình quân một hộ đồng bào DTTS chỉ đạt 39,3 triệu đồng/hộ, thấp hơn nhiều so với mức cho vay tối đa theo quy định.

- Các nguyên nhân khách quan khác:

+ Các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, tiêu thụ sản phẩm... còn thiếu và chưa gắn kết với hoạt động tín dụng chính sách xã hội nên phần nào hiệu quả sử dụng vốn phát huy chưa cao.

+ Trình độ nhận thức, tập quán sản xuất của một số hộ dân tộc thiểu số tại các vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn còn hạn chế, hộ vay vốn chủ yếu dựa vào

điều kiện tự nhiên để chăn nuôi, sản xuất, bên cạnh đó đồng bào DTTS sinh sống tại địa bàn khó khăn, giao thông cơ sở hạ tầng không đảm bảo, thường xuyên xảy ra thiên tai nên hiệu quả vốn vay chưa cao, tiềm ẩn nhiều rủi ro.

+ Tại một số địa phương công tác tuyên truyền còn hạn chế dẫn đến một số hộ dân vẫn chưa mạnh dạn vay vốn, hộ vay có tên trong danh sách đối tượng thụ hưởng theo Đề án nhưng chưa mạnh dạn vay vốn.

Theo khảo sát của Ủy ban Dân tộc, số hộ thiếu đất sản xuất, có nhu cầu hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất là 210.400 hộ.

3.2. Mục tiêu giải quyết đề

Cụ thể hóa chính sách cho vay hỗ trợ đất sản xuất được quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó xác định rõ đối tượng thụ hưởng, điều kiện vay vốn và các quy định cụ thể liên quan phù hợp với quy định hiện hành về hoạt động của NHCSXH và không trùng lặp với các chương trình tín dụng chính sách hiện nay tại NHCSXH.

3.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

a. Giải pháp

Quy định cụ thể các vấn đề liên quan đến chính sách, đảm bảo các điều kiện thuận lợi cho NHCSXH triển khai thực hiện và giúp các đối tượng thụ hưởng được tiếp cận nguồn vốn kịp thời:

- Xác định rõ đối tượng thụ hưởng của chính sách, tránh trùng lặp với các chương trình mục tiêu quốc gia khác và các chương trình tín dụng chính sách đang được triển khai tại NHCSXH.

- Quy định các điều kiện vay vốn mà đối tượng thụ hưởng cần đáp ứng như: địa chỉ cư trú hợp pháp, có tên trong danh sách thụ hưởng do cấp cấp thẩm quyền phê duyệt, năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật, có phương án, mục đích sử dụng vốn.

- Quy định các vấn đề về: lãi suất, thời hạn cho vay, mức cho vay trên cơ sở tính toán, đề xuất của Ủy ban Dân tộc tại Báo cáo Nghiên cứu khả thi Chương trình MTQG và phù hợp với các chương trình tín dụng hiện nay đang triển khai tại NHCSXH, đảm bảo thứ tự ưu tiên: hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác; đồng thời phải phù hợp với khả năng cân đối, bố trí nguồn lực thực hiện chương trình và khả năng trả nợ của người vay, cụ thể:

+ Mức cho vay hỗ trợ đất sản xuất tối đa 77,5 triệu đồng/hộ.

+ Thời hạn cho vay do NHCSXH và khách hàng vay vốn thỏa thuận nhưng không quá 10 năm.

+ Lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ.

- Đối với các quy định khác như: gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, xử lý nợ bị rủi ro được thực hiện theo quy định hiện hành (Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 8/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro của NHCSXH).

b. Đánh giá tác động của giải pháp

Việc cụ thể hóa các quy định về chính sách cho vay hỗ trợ đất sản xuất sẽ tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội của đồng bào DTTS thuộc đối tượng vay vốn, góp phần giúp hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn sinh sống bằng nghề nông, lâm, ngư nghiệp có đất sản xuất để thực hiện sản xuất kinh doanh, từ đó tạo ra các sản phẩm có chất lượng, nâng cao thu nhập cho hộ đồng bào DTTS.

c. Chi phí thực hiện chính sách

Chính sách là giải pháp cụ thể để tổ chức, triển khai thực hiện các chính sách tín dụng quy định tại Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, nhằm đảm bảo các điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình tổ chức, thực hiện. Do đó, không làm phát sinh các chi phí trực tiếp để thực hiện chính sách.

d. Lợi ích

- Tập trung giải quyết những vấn đề khó khăn, bức xúc nhất về đời sống, sản xuất như: nhà ở, đất ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề cho người dân sinh sống tại vùng đồng bào DTTS và miền núi; từng bước cải thiện và nâng cao điều kiện sống cho hộ đồng bào DTTS nghèo, hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn; góp phần giảm nghèo bền vững, giảm dần chênh lệch trong phát triển giữa vùng DTTS và miền núi với các vùng khác trong cả nước. Dự kiến trong giai đoạn 2021-2025, sẽ giải quyết được nhu cầu về đất sản xuất cho 47.215 hộ.

e. Quy định thủ tục hành chính

Nghị định này không quy định thủ tục hành chính, do đó, không làm phát sinh các vấn đề liên quan về thủ tục hành chính.

4. Chính sách 04: Cho vay hỗ trợ chuyển đổi nghề

4.1. Xác định vấn đề bất cập

Tại Quyết định số 2085/QĐ-TTg quy định 05 chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho vùng đồng bào DTTS và miền núi, bao gồm 4 chính sách hỗ trợ trực tiếp: hỗ trợ đất ở; hỗ trợ đất sản xuất; hỗ trợ nước sinh hoạt; hỗ trợ bố trí, sắp xếp ổn định dân cư và 01 chính sách tín dụng ưu đãi với mục đích tạo quỹ đất sản xuất, làm dịch vụ hoặc làm nghề khác để tăng thu nhập, giảm nghèo bền vững. Như vậy, thực tế trong giai đoạn trước, chính sách

tín dụng đặc thù cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi mới chỉ tập trung vào việc chuyển đổi nghề.

Mức cho vay tối đa còn thấp, chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng của hộ dân: Tại Quyết định số 2085/QĐ-TTg quy định mức cho vay tối đa bằng mức cho vay tối đa của hộ nghèo trong từng thời kỳ, đang áp dụng là 100 triệu đồng/hộ. Tuy nhiên, theo thống kê của NHCSXH, trong giai đoạn 2016-2020, dư nợ bình quân một hộ đồng bào DTTS chỉ đạt 39,3 triệu đồng/hộ, thấp hơn nhiều so với mức cho vay tối đa theo quy định.

Theo khảo sát của Ủy ban Dân tộc, số hộ thiếu đất sản xuất có nhu cầu chuyển đổi nghề là 462.061 hộ. Do đó, việc xây dựng chính sách cho vay hỗ trợ chuyển đổi nghề cho đồng bào dân tộc thiểu số là cần thiết, góp phần giải quyết vấn đề về việc làm, tạo điều kiện để các hộ gia đình phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao thu nhập và vươn lên thoát nghèo.

4.2. Mục tiêu giải quyết đề

Cụ thể hóa chính sách cho vay hỗ trợ chuyển đổi nghề được quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó xác định rõ đối tượng thụ hưởng, điều kiện vay vốn và các quy định cụ thể liên quan phù hợp với quy định hiện hành về hoạt động của NHCSXH và không trùng lặp với các chương trình tín dụng chính sách hiện nay tại NHCSXH.

4.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

a. Giải pháp

Quy định cụ thể các vấn đề liên quan đến chính sách, đảm bảo các điều kiện thuận lợi cho NHCSXH triển khai thực hiện và giúp các đối tượng thụ hưởng được tiếp cận nguồn vốn kịp thời:

- Xác định rõ đối tượng thụ hưởng của chính sách, tránh trùng lặp với các chương trình mục tiêu quốc gia khác và các chương trình tín dụng chính sách đang được triển khai tại NHCSXH.

- Quy định các điều kiện vay vốn mà đối tượng thụ hưởng cần đáp ứng như: địa chỉ cư trú hợp pháp, có tên trong danh sách thụ hưởng do cấp cấp thẩm quyền phê duyệt, năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật, có phương án, mục đích sử dụng vốn.

- Quy định các vấn đề về: lãi suất, thời hạn cho vay, mức cho vay trên cơ sở tính toán, đề xuất của Ủy ban Dân tộc tại Báo cáo Nghiên cứu khả thi Chương trình MTQG và phù hợp với các chương trình tín dụng hiện nay đang triển khai tại NHCSXH, đảm bảo thứ tự ưu tiên: hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác; đồng thời phải phù hợp với khả năng cân đối, bố trí nguồn lực thực hiện chương trình và khả năng trả nợ của người vay, cụ thể:

+ Mức cho vay hỗ trợ chuyển đổi nghề tối đa bằng mức cho vay phục vụ sản xuất, kinh doanh đối với hộ nghèo được quy định trong từng thời kỳ. Riêng với mức cho vay hỗ trợ học nghề được áp dụng theo mức cho vay đối với học sinh, sinh viên theo quy định hiện hành.

+ Thời hạn cho vay do NHCSXH và khách hàng vay vốn thỏa thuận nhưng không quá 10 năm.

+ Lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ.

- Đối với các quy định khác như: gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, xử lý nợ bị rủi ro được thực hiện theo quy định hiện hành (Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 8/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro của NHCSXH).

b. Đánh giá tác động của giải pháp

Tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội của đồng bào DTTS thuộc đối tượng vay vốn, góp phần giúp hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn sinh sống bằng nghề nông, lâm, ngư nghiệp không có đất sản xuất được chuyển đổi nghề phù hợp với phương án sản xuất kinh doanh của họ, từ đó tạo ra các sản phẩm có chất lượng, nâng cao thu nhập cho hộ đồng bào DTTS.

c. Chi phí thực hiện chính sách

Chính sách là giải pháp cụ thể để tổ chức, triển khai thực hiện các chính sách tín dụng quy định tại Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, nhằm đảm bảo các điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình tổ chức, thực hiện. Do đó, không làm phát sinh các chi phí trực tiếp để thực hiện chính sách.

d. Lợi ích

Đồng bào DTTS được tiếp cận nguồn vốn tín dụng của Nhà nước để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, nâng cao trình độ quản lý vốn, từng bước thay đổi căn bản nhận thức của đồng bào DTTS từ mặc cảm, tự ti, sợ vay, sang mạnh dạn vay vốn để dần vươn lên thoát nghèo, làm giàu trên chính quê hương mình, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu đề ra của Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030. Dự kiến trong giai đoạn 2021-2025 sẽ giải quyết được nhu cầu cho khoảng 271.780 hộ có nhu cầu chuyển đổi nghề, cho một số mục đích như: học nghề, chuyển đổi nghề phi nông nghiệp, mua sắm máy móc nông cụ, xuất khẩu lao động...

e. Quy định thủ tục hành chính

Nghị định này không quy định thủ tục hành chính, do đó, không làm phát sinh các vấn đề liên quan về thủ tục hành chính.

5. Chính sách 5: Cho vay đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý

5.1. Xác định vấn đề bất cập

Việt Nam được đánh giá là quốc gia đứng thứ 16 trên thế giới về sự phong phú, đa dạng sinh vật, trong đó có độ đa dạng về cây cỏ, cây dược liệu. Phần lớn chúng mọc ở vùng rừng núi - một vùng chiếm 3/4 diện tích đất nước. Đối với bà con dân tộc ở các huyện miền núi, cây dược liệu được xem là cây chủ lực, là nguồn thu nhập chính của người dân, góp phần đáng kể vào công tác giảm nghèo. Tuy nhiên, hiện nay phần lớn cây dược liệu chưa được chế biến sâu mà chủ yếu bán nguyên liệu thô, cho nên giá trị rất thấp, chưa thu hút được doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển, chưa gắn kết được giữa các khâu sản xuất, chế biến và tiêu thụ.

Để phát huy thế mạnh của từng địa phương, bước đầu hình thành “chuỗi giá trị” phát triển dược liệu quý tại vùng đồng bào DTTS và miền núi, góp phần tăng thu nhập cho đồng bào DTTS trong khu vực triển khai dự án, cần có cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất, khai thác, chế biến và kinh doanh phù hợp.

5.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Bên cạnh các chính sách hỗ trợ, đầu tư của Nhà nước như: hỗ trợ cơ sở hạ tầng, hỗ trợ đường giao thông, hỗ trợ kinh phí xây dựng cơ sở chế biến..., chính sách tín dụng hỗ trợ các cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng lao động là người DTTS tham gia các dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý là một trong các chính sách quan trọng, góp phần giải quyết vấn đề về nguồn vốn cho các doanh nghiệp tham gia dự án đầu tư trồng dược liệu quý, đồng thời giải quyết vấn đề về lao động, việc làm cho đồng bào DTTS.

5.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

a. Giải pháp

Quy định cụ thể các vấn đề liên quan đến chính sách, đảm bảo các điều kiện thuận lợi cho NHCSXH triển khai thực hiện và giúp các đối tượng thụ hưởng được tiếp cận nguồn vốn kịp thời:

- Xác định đối tượng thụ hưởng của chính sách: Cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng từ 50% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số.

- Quy định các điều kiện vay vốn mà đối tượng thụ hưởng cần đáp ứng như: doanh nghiệp được thành lập và hoạt động hợp pháp, có xác nhận của cơ quan thẩm quyền về việc tham gia dự án phát triển vùng dược liệu quý...

- Quy định các vấn đề về: lãi suất, thời hạn cho vay, mức cho vay, tương đồng với mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất của chính sách cho vay giải quyết việc làm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh (trong đó có cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số)

hiện nay đang thực hiện tại NHCSXH theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP và Nghị định số 74/2019/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể:

- + Mức cho vay: tối đa 02 tỷ đồng/dự án.
- + Lãi suất cho vay: bằng 50% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo.
- + Thời hạn cho vay: tối đa 10 năm.

- Đối với các quy định khác như: gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, xử lý nợ bị rủi ro được thực hiện theo quy định hiện hành (Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 08/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro của NHCSXH).

b. Đánh giá tác động của giải pháp

Chính sách hỗ trợ nguồn vốn cho các cơ sở sản xuất kinh doanh tham gia dự án đầu tư vùng trồng dược liệu quý được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thu hút sự tham gia của các doanh nghiệp, góp phần phát triển vùng dược liệu quý, giải quyết vấn đề việc làm, tăng thu nhập cho đồng bào DTTS.

c. Chi phí thực hiện chính sách

Chính sách là giải pháp cụ thể để tổ chức, triển khai thực hiện các chính sách tín dụng quy định tại Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, nhằm đảm bảo các điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình tổ chức, thực hiện. Do đó, không làm phát sinh các chi phí trực tiếp để thực hiện chính sách.

d. Lợi ích

- Giải quyết các vấn đề về tạo việc làm, thu hút nguồn lao động, đặc biệt là lao động nữ, tăng thu nhập cho người lao động tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Hỗ trợ, phát triển các dự án phát triển sản xuất phù hợp với thế mạnh của từng vùng, bước đầu hình thành chuỗi giá trị, bảo tồn nguồn gen dược liệu quý, góp phần kết hợp bảo vệ, phát triển vùng trồng dược liệu quý.

e. Quy định thủ tục hành chính

Nghị định này không quy định thủ tục hành chính, do đó, không làm phát sinh các vấn đề liên quan về thủ tục hành chính.

III. Tổ chức lấy ý kiến

NHNN đã lấy ý kiến hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị định về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tới các Bộ, cơ quan liên, các địa phương (Công văn số 703/NHNN-TD ngày 11/2/2022).


Các ý kiến tham gia đã được NHNN tiếp thu tối đa các ý kiến tham gia và có giải trình tiếp thu ý kiến góp ý của các Bộ, cơ, địa phương (có báo cáo tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến đính kèm); trong đó NHNN đã tiếp thu tối đa ý kiến của Bộ Tư pháp tại Công văn số

IV. Giám sát và đánh giá

1. Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành chính sách

Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành chính sách bao gồm tất cả các đối tượng áp dụng của Nghị định: các Bộ, cơ quan ngang Bộ thuộc Chính phủ (NHNN, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc, Bộ Y tế...), các tỉnh, thành phố thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, NHCSXH, các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Cơ quan giám sát đánh giá việc thực hiện chính sách

NHNN chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc, các Bộ, ngành liên quan trong việc tổ chức, thực hiện và đề xuất xử lý các vấn đề phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện các chính sách theo quy định tại Nghị định này. / 

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

TỜNG HỢP Ý KIẾN GÓP Ý ĐỐI VỚI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG
ƯU ĐÃI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔCNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC

THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: 2021-2025
(Đính kèm Tờ trình số/TT-NHNN ngày / /2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

TT	Nội dung dự thảo Nghị định xin ý kiến	Nội dung góp ý/Đơn vị góp ý	Tiếp thu/ Không tiếp thu	Giải trình, tiếp thu của NHNN
1.	Căn cứ ban hành Nghị định	1. Đề nghị chỉnh sửa số hiệu của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 (Ý kiến của UBND tỉnh Lai Châu) 2. Đề nghị bổ sung Quyết định số 1719/QĐ-TTg (Ý kiến của UBND tỉnh Nghệ An)	Tiếp thu	NHNN đã tiếp thu và chỉnh sửa số hiệu của Luật Tổ chức Chính phủ tại dự thảo Nghị định. Đối với Quyết định số 1719/QĐ-TTg là một trong căn cứ đề NHNN xây dựng Nghị định và đã được nêu trong Tờ trình Chính phủ, tuy nhiên, do Quyết định này là văn bản hành chính nên NHNN không đưa vào phần căn cứ ban hành Nghị định.
CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG				
2.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, căn nhắc chỉnh lý phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định theo hướng chỉ điều chỉnh đối với giai đoạn 1 của Chương trình: từ năm 2021 đến năm 2025. Đồng thời, rà soát đề tiếp tục hoàn thiện phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định bao quát được đầy đủ, toàn diện nội dung của 05 chính sách này trong phạm vi điều chỉnh; bảo đảm tính thống nhất giữa phạm vi điều chỉnh với tên gọi và nội dung dự thảo. (Ý kiến của Bộ Tư pháp)	Tiếp thu	NHNN đã tiếp thu và chỉnh sửa tại dự thảo Nghị định

3. Khoản 1 Điều 2. Khách hàng vay vốn		Tiếp thu và rà soát các quy định liên quan	
<p>1. Đề nghị, bổ sung đối tượng vay vốn của Nghị định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình người dân tộc thiểu số (có vợ hoặc chồng là người dân tộc thiểu số) cư trú hợp pháp tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. - Hộ gia đình dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo, chuẩn cận nghèo được quy định trong từng thời kỳ (sau đây gọi là hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc Kinh) cư trú hợp pháp ở xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. - Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh (sau đây gọi là cơ sở sản xuất kinh doanh) thực hiện sản xuất, kinh doanh tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. <p><i>(Ý kiến của Ngân hàng Chính sách xã hội, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, UBND tỉnh Ninh Thuận, tỉnh Lai Châu, tỉnh Thanh Hóa, Đắk Nông)</i></p> <p>2. Đề nghị bổ sung nội dung: "ưu tiên hộ gia đình người đồng bào dân tộc thiểu số chủ hộ là phụ nữ, hộ gia đình phụ nữ đơn thân"; "doanh nghiệp có số lao động nữ chiếm từ 50% trở lên trên tổng số lao động và doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ".</p> <p><i>(Ý kiến của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam)</i></p> <p>3. Xem xét bổ sung đối tượng vay vốn cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số cận</p>			<p>1. Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan và Quyết định số 1719/QĐ-TTg về đối tượng thụ hưởng các chính sách tín dụng ưu đãi, NHNN đã tiếp thu, rà soát và quy định tại dự thảo Nghị định, dự thảo Tờ trình, đảm bảo các đối tượng được thụ hưởng chính sách tín dụng phù hợp theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về đối tượng thụ hưởng và nguồn vốn để triển khai chính sách.</p> <p>Cụ thể theo quy định Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối tượng được thụ hưởng chính sách tín dụng về đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề như sau: Hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa có đất ở; chưa có nhà ở hoặc nhà ở bị dột nát, hư hỏng; làm nghề nông, lâm, ngư nghiệp nhưng không có hoặc thiếu trên 50% đất sản xuất theo định mức quy định của địa phương; có khó khăn về nước sinh hoạt. Ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số thuộc danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; hộ nghèo có phụ nữ là chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động. - Đối tượng được thụ hưởng chính sách đầu tư, phát triển vùng được hiệu quả: Hỗ trợ vay vốn tín dụng chính sách theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng từ 50% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số. <p>2. Đối với căn cứ đề xác định "cơ sở sản xuất kinh doanh", NHNN áp dụng theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ Quốc gia về việc làm, theo đó: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh; đồng thời các đối tượng này cũng là các đối tượng đang được vay vốn tại NHCSXH. Do</p>

	<p>nghèo được thụ hưởng chính sách cho vay tạo đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề và đổi tương hộ đồng bào dân tộc thiểu số, cơ sở sản xuất kinh doanh thực hiện dự án phát triển sâu, được ưu tiên hoạt động ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.</p> <p><i>(Ý kiến của Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, UBND tỉnh Nghệ An, Đắk Nông)</i></p> <p>4. Đề nghị góp đổi tương hộ nghèo dân tộc thiểu số và hộ nghèo dân tộc Kinh thành “hộ nghèo”. Bổ sung khách hàng là “hộ dân tộc thiểu số”, “cơ sở sản xuất, kinh doanh tham gia vào chuỗi giá trị tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”, có từ 70% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số.”</p> <p><i>(Ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)</i></p> <p>5. Tại tiết b điểm 3 phần III của chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021, nội dung số 02 về đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được ưu tiên quy định “Hỗ trợ vay vốn tín dụng chính sách theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho cơ sở kinh doanh sử dụng từ 50% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số”. Do đó, đề nghị Ngân hàng Nhà nước làm rõ cơ sở quy định đổi tương áp dụng của Nghị</p>	<p>đó, việc quy định tại dự thảo Nghị định đảm bảo tính thống nhất đối với các chính sách tín dụng khác tại NHCSXH.</p>
--	---	---

	<p>định là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh tại điểm c khoản 1 Điều 2 dự thảo Nghị định.</p> <p><i>(Ý kiến của Bộ KHĐT)</i></p>		
<p>4.</p> <p>Điều 3. Địa bàn thực hiện</p>	<p>1. Đề nghị chỉnh sửa thành: Trên địa bàn các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã), thôn, ấp, bản, làng, buôn (sau đây gọi chung là thôn) thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của cấp có thẩm quyền trong từng thời kỳ.</p> <p><i>(Ý kiến của NHCSXH, UBND tỉnh Thanh Hóa, tỉnh Nghệ An, Đắk Nông)</i></p> <p>2. Đề nghị rà soát bổ sung cụm từ "bản, phum, sóc" sau cụm từ "địa bàn các xã, thôn" để phù hợp theo tên gọi địa danh của từng địa phương.</p> <p><i>(Ý kiến của UBND tỉnh Lai Châu)</i></p>	<p>Tiếp thu và rà soát các quy định liên quan</p>	<p>NHNN đã tiếp thu và chỉnh sửa trong dự thảo Nghị định.</p> <p>NHNN đã rà soát các quy định về Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Trên cơ sở đó quy định địa bàn thực hiện tại dự thảo Nghị định đảm bảo tuân thủ theo phạm vi của Chương trình quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg và Quyết định 33/2020/QĐ-TTg về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, cụ thể:</p> <p>Điểm 1 Phần II Quyết định số 1719/QĐ-TTg quy định phạm vi của Chương trình: <i>Trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; trong đó, ưu tiên nguồn lực của Chương trình đầu tư cho các địa bàn đặc biệt khó khăn (xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn), xã an toàn khu (ATK) thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i></p> <p>Điều 2 Quyết định 33/2020/QĐ-TTg quy định đối tượng áp dụng:</p> <p><i>"1 Các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) có tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định thành cộng đồng từ 15% trở lên</i></p> <p><i>2. Các thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương (sau đây gọi chung là thôn) có tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định thành cộng đồng từ 15% trở lên."</i></p>
<p>5.</p> <p>Điều 4. Nguyên tắc cho vay vốn</p>	<p>Đề nghị bổ sung: Đảm bảo bình đẳng giới trong hoạt động cho vay vốn để góp phần thúc đẩy bình đẳng giới tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.</p>	<p>Tiếp thu</p>	<p>NHNN đã tiếp thu và chỉnh sửa trong dự thảo Nghị định</p>

	<i>(Ý kiến của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam)</i>		
<p>6. Điều 5. Nguồn vốn cho vay và cơ chế huy động vốn</p>	<p>1. Đề nghị chỉnh sửa như sau:</p> <p>- Giai đoạn 2022-2023: NHCSXH thực hiện huy động từ nguồn vốn từ phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh để cho vay, với tổng nguồn vốn cho vay tối đa là 9.000 tỷ đồng theo quy định tại Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/1/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.</p> <p>- Giai đoạn 2024-2025: Ngân sách Nhà nước cấp nguồn vốn còn lại cho NHCSXH để thực hiện cho vay, trường hợp ngân sách nhà nước chưa bố trí được, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đề trình Quốc hội tăng hạn mức bảo lãnh Chính phủ đối với trái phiếu phát hành trong nước cho NHCSXH tối thiểu 10.727 tỷ đồng để cho vay.</p> <p><i>(Ý kiến của NHCSXH, UBND tỉnh Nghệ An)</i></p> <p>2. Đề nghị xác định nguồn vốn cho vay của giai đoạn 2021-2025 là 19.727 tỷ đồng, không chi 9.000 tỷ đồng như dự thảo Nghị định.</p> <p><i>(Ý kiến của Hội đồng Dân tộc)</i></p> <p>3. Khoản 2 Điều 151 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) quy định: “Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành</p>	<p>Tiếp thu và rà soát các quy định có liên quan</p>	<p>NHNN đã tiếp thu và chỉnh sửa trong dự thảo Nghị định.</p> <p>Qua rà soát các quy định liên quan về nguồn vốn thực hiện Nghị định, NHNN đã tiếp thu, chỉnh sửa trong dự thảo Nghị định quy định về nguồn vốn thực hiện chương trình đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 120/2020/QH14, Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội, Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ, Thông báo số 16/TB-VPCP về ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Minh Khái tại cuộc họp về đề xuất xây dựng Nghị định, Báo cáo thẩm định Chương trình MTQG của Hội đồng thẩm định Nhà nước số 5644/BC-HDITDNN ngày 18/8/2021.</p> <p>1. Giai đoạn 2022-2023: Hiện nay Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có Công văn số 1171/BKHDT-TCTT ngày 25/2/2022 trình Thủ tướng Chính phủ kế hoạch giao vốn tín dụng đầu tư năm 2022 của Nhà nước cho 2 ngân hàng chính sách. Trong đó đối với NHCSXH:</p> <p>- Giao kế hoạch tăng trưởng tín dụng năm 2022 là 8% (tương đương 20.955 tỷ đồng) đối với các chương trình tín dụng chính sách theo chỉ tiêu tăng dự nợ tín dụng Thủ tướng Chính phủ giao hàng năm.</p> <p>- Giao kế hoạch tăng dự nợ các chương trình tín dụng thuộc Chương trình phục hồi là 19.000 tỷ đồng (tương ứng với hạn mức bảo lãnh Chính phủ đối với trái phiếu phát hành cho NHCSXH trong năm 2022), trong đó 9.000 tỷ đồng từ nguồn phát hành trái phiếu cho các đối tượng vay vốn của Nghị định.</p> <p>2. Giai đoạn 2024-2025: Tài dự thảo Nghị định đã quy định: Ngân hàng Chính sách xã hội tổng kết kết quả thực hiện, đề xuất nhu cầu vốn thực hiện giai đoạn 2024-2025, báo cáo Bộ Tài chính trước 30/11/2023 để tham mưu cho</p>

	<p>theo trình tự, thủ tục rút gọn thì có thể có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành...” Do đó, việc bố trí nguồn vốn để cho vay chương trình chính sách tín dụng ưu đãi cần phải đồng bộ với thời điểm có hiệu lực của Nghị định, bảo đảm tính hiệu quả, khả thi của dự thảo Nghị định. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tiếp tục rà soát các giải pháp huy động vốn, đảm bảo nguồn lực thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi.</p> <p><i>(Ý kiến của Bộ Tư pháp)</i></p>		<p>Chính phủ báo cáo Bộ Chính trị cho phép tiếp tục tăng hạn mức bảo lãnh Chính phủ đối với trái phiếu Ngân hàng Chính sách xã hội phát hành trong nước, tạo điều kiện cho Ngân hàng Chính sách xã hội huy động nguồn vốn cho vay theo quy định tại Nghị định này trong năm 2024 và năm 2025. Quy định tại dự thảo đảm bảo tính đầy đủ và kịp thời về nguồn vốn để thực hiện các chương trình cho giai đoạn 2024-2025, tránh tình trạng chính sách bị gián đoạn thời gian thời hiện hoặc không kịp thời đáp ứng nhu cầu vay vốn cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.</p>
<p>7. Điều 6. Gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, xử lý nợ bị rủi ro</p>	<p>1. Đây là chính sách đặc thù, có đối tượng áp dụng đặc thù, vùng thụ hưởng chính sách là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nên cần có những quy định gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, xử lý nợ bị rủi ro đặc thù, phù hợp, đảm bảo phát huy tối đa hiệu quả của chính sách, đồng thời xử lý phù hợp trong những tình huống bất khả kháng như hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn do khách quan đem lại.</p> <p><i>(Ý kiến của Hội đồng Dân tộc)</i></p> <p>2. Đề nghị chuyển nội dung gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn quy định cụ thể vào từng chính sách tín dụng</p> <p><i>(Ý kiến của NHCSXH, UBND tỉnh Nghệ An, Đắk Nông)</i></p>	<p>Tiếp thu và rà soát các quy định liên quan</p>	<p>Trên cơ sở rà soát các quy định hiện hành về quy chế xử lý nợ bị rủi ro của NHCSXH, NHNN thấy rằng: Hiện nay quy định về quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại NHCSXH được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg, số 08/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, quy định đối tượng áp dụng là các khách hàng vay vốn theo các chương trình tín dụng chính sách tại NHCSXH, trong đó bao gồm hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình sản xuất kinh doanh, thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn.</p> <p>Do đó, đối với các nội dung về xử lý nợ, tại dự thảo Nghị định quy định thực hiện theo quy định hiện hành về quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại NHCSXH, để đảm bảo thống nhất với các chính sách tín dụng đang thực hiện tại NHCSXH và tạo điều kiện thuận lợi cho NHCSXH trong việc thực hiện xử lý nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan.</p> <p>Mặt khác, trong năm 2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Tại các quyết định này đã quy định về nguyên nhân rủi ro khách quan, quy định chính sách xử lý nợ đặc thù của NHCSXH (khoanh nợ, xóa nợ) đảm bảo tạo điều kiện cho các khách hàng vay vốn, trong đó có hộ đồng bào dân tộc</p>

	<p>Điều 7. Bảo đảm tiền vay</p> <p>Đề nghị quy định bảo đảm tiền vay trong từng nội dung chính sách cụ thể (<i>Ý kiến của NHCSXH, UBND tỉnh Nghệ An, Đăk Nông</i>)</p>	<p>Bảo lưu theo Dự thảo</p>	<p>thiếu số, hộ nghèo gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan.</p> <p>Đề đàm bảo phù hợp với các chính sách tín dụng hiện nay đang thực hiện tại NHCSXH (Nghị định số 78/2002/NĐ-CP về tín dụng đối với hộ nghèo, Nghị định số 61/2015/NĐ-CP về cho vay giải quyết việc làm...), tại dự thảo Nghị định đã quy định thành 1 điều cụ thể về việc đảm bảo tiền vay đối với từng đối tượng vay vốn (khách hàng vay vốn là cá nhân, khách hàng vay vốn là cơ sở sản xuất kinh doanh).</p>
--	---	-----------------------------	---

CHƯƠNG II: CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẤT Ở

<p>9. Điều 8. Đối tượng vay vốn</p>	<p>1. Đề nghị bổ sung thêm đối tượng thụ hưởng chính sách như sau: hộ cận nghèo dân tộc thiểu số, hộ cận nghèo dân tộc Kinh (<i>Ý kiến của Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, NHCSXH, Lai Châu, Trà Vinh, Lai Châu, Ninh Thuận, Thanh Hóa</i>)</p> <p>2. Đề nghị bổ sung thêm cụm từ "sinh sống tại các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi" sau cụm từ "hộ nghèo dân tộc Kinh" và bổ sung đối tượng hộ đồng bào dân tộc thiểu số cận nghèo, hộ gia đình chưa có nhà ở, đất ở. (<i>Ý kiến của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam</i>)</p> <p>3. Điều 8 dự thảo Nghị định quy định: "<i>đối tượng vay vốn hỗ trợ đất ở là đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ về đất ở, nhà ở theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia bao gồm: (1) Hộ dân tộc thiểu số nghèo; (2) Hộ nghèo dân tộc Kinh.</i>" Việc viện dẫn</p>	<p>Tiếp thu và rà soát các quy định liên quan</p>	<p>Đối tượng vay vốn của từng chính sách đảm bảo tuân thủ theo quy định Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:</p> <p>Đối tượng được thụ hưởng chính sách tín dụng về đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyên đối nghề như sau:</p> <p>Hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa có đất ở; chưa có nhà ở hoặc nhà ở bị dột nát, hư hỏng; làm nghề nông, lâm, ngư nghiệp nhưng không có hoặc thiếu trên 50% đất sản xuất theo định mức quy định của địa phương; có khó khăn về nước sinh hoạt. Ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số thuộc danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; hộ nghèo có phụ nữ là chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động.</p> <p>Trên cơ sở rà soát, tại dự thảo Nghị định đã tiếp thu, rà soát và quy định cụ thể về đối tượng vay vốn của chính sách. Ngoài ra, dự thảo Nghị định cũng quy định cụ thể 1 Điều về nguyên tắc vay vốn, trong đó có nguyên tắc Ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số thuộc danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù, hộ nghèo có phụ</p>
--	--	---	---

theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia như tại dự thảo Nghị định là không rõ ràng vì hiện nay, liên quan đến việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số quyết định như Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025... Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh lý lại dự thảo Nghị định theo hướng quy định cụ thể đối tượng vay vốn như: Hộ dân tộc thiểu số nghèo; Hộ nghèo dân tộc Kinh; Cơ sở sản xuất kinh doanh..., bảo đảm thống nhất với quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 2 dự thảo Nghị định. Bên cạnh đó, đề nghị làm rõ nội hàm của cụm từ “cho vay hỗ trợ đất ở; cho vay hỗ trợ nhà ở; hỗ trợ đất sản xuất” tại dự thảo Nghị định để bảo đảm việc cho vay đúng đối tượng và sử dụng vốn đúng mục đích, tránh có sự lúng túng, phát sinh nhiều cách hiểu khác nhau trong thực tiễn.

mữ là chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động; đồng thời quy định nguyên tắc Trường hợp một đối tượng được hưởng nhiều chính sách vay vốn ưu đãi hỗ trợ cho cùng mục đích vay vốn thì chỉ được áp dụng một chính sách vay vốn cao nhất để đảm bảo không trùng lặp giữa các chương trình tín dụng đang triển khai tại NHCSXH và tránh tình trạng trực lợi chính sách.

	<p><i>(Ý kiến của Bộ Tư pháp)</i></p> <p>4. Đề nghị Ngân hàng Nhà nước nghiên cứu, bổ sung thêm đối tượng được ưu tiên vay vốn để có đất ở, xây dựng mới hoặc sửa chữa nhà ở, tạo quỹ đất sản xuất, học nghề và chuyển đổi nghề phù hợp quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg.</p> <p><i>(Ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)</i></p>		
<p>10. Điều 9. Điều kiện vay vốn</p>	<p>1. Đề nghị bỏ nội dung "theo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao đất ở" do theo khoản 2 Điều 59 Luật Đất đai thẩm quyền giao đất cho hộ gia đình, cá nhân thuộc về Ủy ban nhân dân cấp quận/huyện. Trên thực tế có những hộ có thể tự khai hoang, chuyển nhượng.</p> <p><i>(Ý kiến của UBNDT)</i></p> <p>2. Bổ sung nội dung: "Tại thời điểm vay vốn, hộ gia đình có tên trong Danh sách hộ nghèo, cận nghèo theo quy định" <i>(Ý kiến của NHCSXH, UBND tỉnh Nghệ An)</i></p>	<p>Tiếp thu và rà soát các quy định liên quan</p>	<p>NHNN tiếp thu, rà soát và chỉnh sửa tại dự thảo Nghị định cho phù hợp.</p> <p>Qua rà soát, NHNN thấy rằng: Tại Điều 59 Luật Đất đai năm 2013 quy định về thẩm quyền giao đất như sau: Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân. Trường hợp cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 héc ta trở lên thì phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi quyết định.</p> <p>Tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg quy định: Căn cứ quỹ đất, hạn mức đất ở và khả năng ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao đất để làm nhà ở cho các đối tượng nêu trên phù hợp với điều kiện, tập quán ở địa phương và pháp luật về đất đai. Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Dự án. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án trên địa bàn.</p> <p>Trên cơ sở rà soát các quy định liên quan, tại dự thảo Nghị định, NHNN đã quy định về các điều kiện vay vốn để đảm bảo tuân thủ theo quy định pháp luật về đất đai và phù hợp với quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg.</p>

<p>11.</p> <p>Điều 10. Mức cho vay</p> <p>Điều 11. Thời hạn cho vay</p> <p>Điều 12. Lãi suất cho vay</p>	<p>1. Để nghị điều chỉnh nâng mức cho vay tối đa cho các chương trình nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn, phát huy hiệu quả của chính sách.</p> <p><i>(Ý kiến của Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Bộ LĐTBXH, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, NHCSXH, các tỉnh: Lai Châu, Trà Vinh, Lai Châu, Ninh Thuận, Thanh Hóa, Nghệ An, Đắk Nông)</i></p> <p>2. Tại các Điều 11, 12, 13; 16, 17, 18; 21, 22, 23; 26, 27, 28 dự thảo Nghị định quy định về mức, thời hạn và lãi suất cho vay. Đề có đầy đủ thông tin và cơ sở cho Chính phủ xem xét, quyết định, đảm bảo tính khả thi của dự thảo Nghị định, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình rõ cơ sở xác định mức cho vay, thời hạn vay và lãi suất cho vay tại Tờ trình Chính phủ. Bộ Tư pháp cho rằng, việc xác định mức vốn vay, thời hạn, lãi suất vay cần được thiết kế trên cơ sở làm rõ bản chất, nội hàm, mục đích sử dụng vốn vay và mục tiêu của từng nhóm chính sách tín dụng, tránh có sự thiết kế thời hạn cho vay quá dài, không cần thiết, ảnh hưởng đến nguồn lực của Nhà nước và các chương trình chính sách tín dụng khác. Việc làm rõ mục đích sử dụng vốn vay cần bám sát vào các quy định của pháp luật về đất đai, nhà ở, phòng chống thiên tai, lao động, dạy nghề... để quy định cho phù hợp, khả thi.</p> <p><i>(Ý kiến của Bộ Tư pháp)</i></p>	<p>Tiếp thu và rà soát</p>	<p>Các quy định về mức cho vay, lãi suất cho vay, thời hạn cho vay được NHNN xây dựng trên cơ sở Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đã được Hội đồng thẩm định Nhà nước thẩm định và là cơ sở để Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1719/QĐ-TTg. Mặt khác, mức cho vay, lãi suất cho vay, thời hạn cho vay được Ủy ban Dân tộc chủ trì tổ chức khảo sát, đề xuất tại Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình, trên cơ sở đó đề xuất nguồn vốn thực hiện các chính sách là 19.727 tỷ đồng trong 5 năm 2021-2025. Do đó, tại dự thảo Nghị định quy định các mức cho vay tối đa trên cơ sở khảo sát nhu cầu thực tiễn, đảm bảo tính ưu đãi của chính sách, phù hợp với quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg. Mặt khác việc điều chỉnh nâng mức cho vay tối đa có thể làm tăng nhu cầu vốn, vượt quá khả năng huy động vốn của NHCSXH, ảnh hưởng đến hiệu quả, tính khả thi của chính sách khi được ban hành nhưng không đủ nguồn lực thực hiện.</p> <p>Ngoài ra, các nội dung về cơ sở xác định mức vay, thời hạn, lãi suất cho vay, NHNN đã bổ sung trong dự thảo Tờ trình Chính phủ, báo cáo đánh giá tác động, làm cơ sở để Chính phủ xem xét, quyết định.</p>
--	---	----------------------------	--

CHƯƠNG III: CHO VAY HỖ TRỢ NHÀ Ở

<p>12. Điều 13. Đối tượng vay vốn</p>	<p>1. Dề nghị bổ sung thêm đối tượng thụ hưởng chính sách như sau: hộ cận nghèo dân tộc thiểu số, hộ cận nghèo dân tộc Kinh</p> <p><i>(Ý kiến của Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, NHCSXH, Trà Vinh, Ninh Thuận, Thanh Hóa, Nghệ An)</i></p> <p>2. Điều 14 dự thảo Nghị định quy định: “<u>đối tượng vay vốn hỗ trợ đất ở là đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ về đất ở, nhà ở theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia bao gồm: (1) Hộ dân tộc thiểu số nghèo; (2) Hộ nghèo dân tộc Kinh</u>”. Việc viện dẫn theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia như tại dự thảo Nghị định là không rõ ràng vì hiện nay, liên quan đến việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số quyết định như Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối</p>	<p>Tiếp thu và rà soát quy định liên quan</p>	<p>NHNN đã rà soát các quy định hiện hành, tiếp thu và chỉnh sửa tại dự thảo Nghị định theo hướng quy định đối tượng vay vốn của từng chính sách đảm bảo tuân thủ theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Đối tượng được thụ hưởng chính sách tín dụng về đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề như sau:</p> <p>Hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa có đất ở; chưa có nhà ở hoặc nhà ở bị đột nát, hư hỏng; làm nghề nông, lâm, ngư nghiệp nhưng không có hoặc thiếu trên 50% đất sản xuất theo định mức quy định của địa phương; có khó khăn về nước sinh hoạt. Ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số thuộc danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù, hộ nghèo có phụ nữ là chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng con khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động.</p> <p>Trên cơ sở rà soát, tại dự thảo Nghị định đã tiếp thu, rà soát và quy định cụ thể về đối tượng vay vốn của chính sách. Ngoài ra, dự thảo Nghị định cũng quy định cụ thể 1 Điều về nguyên tắc vay vốn, trong đó có nguyên tắc Ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số thuộc danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù, hộ nghèo có phụ nữ là chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động; đồng thời quy định nguyên tắc Trường hợp mới đổi tương được hưởng nhiều chính sách vay vốn ưu đãi hỗ trợ cho cùng mục đích vay vốn thì chỉ được áp dụng một chính sách vay vốn cao nhất để đảm bảo không trùng lặp giữa các chương trình tín dụng đang triển khai tại NHCSXH và tránh tình trạng trực lợi chính sách.</p>
--	---	---	--

	<p>ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025... Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh lý lại dự thảo Nghị định theo hướng quy định cụ thể đối tượng vay vốn như: Hộ dân tộc thiểu số nghèo; Hộ nghèo dân tộc Kinh; Cơ sở sản xuất kinh doanh..., bảo đảm thống nhất với quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 2 dự thảo Nghị định. Bên cạnh đó, đề nghị làm rõ nội hàm của cụm từ “cho vay hỗ trợ đất ở; cho vay hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ đất sản xuất” tại dự thảo Nghị định để bảo đảm việc cho vay đúng đối tượng và sử dụng vốn đúng mục đích, tránh có sự lúng túng, phát sinh nhiều cách hiểu khác nhau trong thực tiễn. <i>(Ý kiến của Bộ Tư pháp)</i></p>		
<p>13.</p> <p>Điều 14. Điều kiện vay vốn</p>	<p>1. Đề nghị bỏ nội dung “được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao nhà ở”. Đề nghị bỏ cụm từ “Nghị định này có hiệu lực thi hành” <i>(Ý kiến của Ủy ban Dân tộc)</i></p> <p>2. Đề nghị chỉnh sửa điểm c khoản 4 Điều 14: “Đã được hỗ trợ nhà ở theo các chương trình chính sách hỗ trợ nhà ở khác có thời gian từ đủ 10 năm trở lên tính đến thời điểm đề nghị hỗ trợ”. <i>(Ý kiến của UBND tỉnh Lai Châu)</i></p>	<p>Tiếp thu và rà soát các quy định có liên quan</p>	<p>NHNN đã tiếp thu, rà soát và chỉnh sửa trong dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg.</p> <p>Qua rà soát, NHNN thấy rằng:</p> <p>Tại Điều 59 Luật Đất đai năm 2013 quy định về thẩm quyền giao đất như sau: Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân. Trường hợp cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 héc ta trở lên thì phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi quyết định.</p> <p>Tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg quy định: Căn cứ quỹ đất, hạn mức đất ở và khả năng ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao đất để làm nhà ở cho</p>

			<p>các đối tượng nêu trên phù hợp với điều kiện, tập quán ở địa phương và pháp luật về đất đai. Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Dự án. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án trên địa bàn.</p> <p>Trên cơ sở rà soát các quy định liên quan, tại dự thảo Nghị định, NHNN đã quy định về các điều kiện vay vốn để đảm bảo tuân thủ theo quy định pháp luật về đất đai và phù hợp với quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg.</p>
<p>14.</p> <p>Điều 15. Mức cho vay</p> <p>Điều 16. Thời hạn cho vay</p> <p>Điều 17. Lãi suất cho vay</p>	<p>1. Đề nghị điều chỉnh nâng mức cho vay tới đa cho các chương trình nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn, phát huy hiệu quả của chính sách.</p> <p><i>Ý kiến của Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Bộ LĐTĐ, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, NHCSXH, các tỉnh Lai Châu, Trà Vinh, Lai Châu, Ninh Thuận, Thanh Hóa, Nghệ An, Đắk Nông)</i></p> <p>2. Tại các Điều 11, 12, 13; 16, 17, 18; 21, 22, 23; 26, 27, 28 dự thảo Nghị định quy định về mức, thời hạn và lãi suất cho vay. Đề có đầy đủ thông tin và cơ sở cho Chính phủ xem xét, quyết định, đảm bảo tính khả thi của dự thảo Nghị định, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình rõ cơ sở xác định mức cho vay, thời hạn vay và lãi suất cho vay tại Tờ trình Chính phủ. Bộ Tư pháp cho rằng, việc xác định mức vốn vay, thời hạn, lãi suất vay cần được thiết kế trên cơ sở làm rõ bản chất, nội hàm, mục đích sử dụng vốn vay và mục tiêu của từng nhóm chính sách tín dụng, tránh có sự thiết kế thời hạn cho vay quá dài, không cần thiết, ảnh hưởng đến nguồn</p>	<p>Tiếp thu và rà soát các quy định liên quan</p>	<p>Các quy định về mức cho vay, lãi suất cho vay, thời hạn cho vay được NHNN xây dựng trên cơ sở Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đã được Hội đồng thẩm định Nhà nước thẩm định và là cơ sở để Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1719/QĐ-TTg. Mặt khác, mức cho vay, lãi suất cho vay, thời hạn cho vay được Ủy ban Dân tộc chủ trì tổ chức khảo sát, đề xuất tại Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình, trên cơ sở đó đề xuất nguồn vốn thực hiện các chính sách là 19.727 tỷ đồng trong 5 năm 2021-2025. Do đó, tại dự thảo Nghị định quy định các mức cho vay tới đa trên cơ sở khảo sát nhu cầu thực tiễn, đảm bảo tính ưu đãi của chính sách, phù hợp với quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg. Mặt khác việc điều chỉnh nâng mức cho vay tới đa có thể làm tăng nhu cầu vốn, vượt quá khả năng huy động vốn của NHCSXH, ảnh hưởng đến hiệu quả, tính khả thi của chính sách khi được ban hành nhưng không đủ nguồn lực thực hiện.</p> <p>Ngoài ra, các nội dung về cơ sở xác định mức vay, thời hạn, lãi suất cho vay, NHNN đã bổ sung trong dự thảo Tờ trình Chính phủ, báo cáo đánh giá tác động, làm cơ sở để Chính phủ xem xét, quyết định.</p>

	<p>lực của Nhà nước và các chương trình chính sách tín dụng khác. Việc làm rõ mục đích sử dụng vốn vay cần bám sát vào các quy định của pháp luật về đất đai, nhà ở, phòng chống thiên tai, lao động, dạy nghề... để quy định cho phù hợp, khả thi.</p> <p><i>(Ý kiến của Bộ Tư pháp)</i></p>		
CHƯƠNG IV: CHO VAY HỖ TRỢ ĐẤT SẢN XUẤT, CHUYÊN ĐỔI NGHỀ			
<p>15. Điều kiện vay vốn</p>	<p>1. Đề nghị bổ sung quy định vào Khoản 4 Điều 19: “Một số trường hợp cá biệt đối với các hộ trước đây đã chuyển nhượng, thế chấp đất sản xuất, nay không còn đất, nhưng thực sự có kinh nghiệm sản xuất, có nhu cầu đất để sản xuất và được người nhận chuyển nhượng, thế chấp đồng ý cho chuyển lại đất với giá thấp hoặc vận động được bà con thân tộc nhượng bán với giá rẻ thì được xem xét thuộc đối tượng thực hiện. Đối với những trường hợp cá biệt này phải được chính quyền, đoàn thể cấp xã xem xét chặt chẽ và trình Ủy ban nhân dân huyện, thị, thành phố (thuộc tỉnh) quyết định”.</p> <p><i>(Ý kiến của Ủy ban Dân tộc)</i></p> <p>2. Đề nghị bổ sung quy định về mục đích sử dụng vốn vay.</p> <p><i>(Ý kiến của NHC SXH, UBND tỉnh Nghệ An, Đắk Nông)</i></p> <p>3. Việc dự thảo Nghị định có đưa ra các điều kiện được vay vốn bằng cách lương hóa các điều kiện này như: “thiêu trên 50% đất sản xuất .” (Điều 20)</p>	<p>Tiếp thu và rà soát các quy định liên quan</p>	<p>Tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg quy định:</p> <p>- Căn cứ quy đất, hạn mức đất ở và khả năng ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao đất để làm nhà ở cho các đối tượng nêu trên phù hợp với điều kiện, tập quán ở địa phương và pháp luật về đất đai, cụ thể</p> <p>+ Ở những nơi có điều kiện về đất đai, chính quyền địa phương sử dụng số tiền hỗ trợ từ ngân sách để tạo mái bằng, làm ha tầng kỹ thuật để cấp đất ở cho các đối tượng được thụ hưởng.</p> <p>+ Ở các địa phương không có điều kiện về đất đai, chính quyền địa phương bố trí kinh phí hỗ trợ cho người dân tư ổn định chỗ ở theo hình thức xen ghép</p> <p>- Hộ dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa có đất ở, chưa có nhà ở hoặc nhà ở bị dột nát, hư hỏng; làm nghề nông, lâm, ngư nghiệp nhưng không có hoặc thiếu trên 50% đất sản xuất theo định mức quy định của địa phương, có khó khăn về nước sinh hoạt. Ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số thuộc danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù, hộ nghèo có phụ nữ là chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động.</p> <p>- Hộ trợ đất sản xuất, chuyên đổi nghề Hộ dân tộc thiểu số</p>

	<p>hoặc “có Danh sách tới thiếu 50% lao động là người dân tộc thiểu số do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận”(Điều 25) cũng cần được cân nhắc, đánh giá tác động kỹ lưỡng, đảm bảo nhất quán với mục tiêu của chính sách tín dụng ưu đãi là nhằm hỗ trợ các tổ chức, cá nhân làm ăn, sinh sống ổn định, phát triển bền vững tại địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; đảm bảo sự minh bạch và công bằng trong việc triển khai chính sách tín dụng hỗ trợ tổ chức, người dân tại các địa bàn vùng miền nêu trên.</p> <p><i>(Ý kiến của Bộ Tư pháp)</i></p>	Tiếp thu và rà soát	<p>nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi làm nghề nông, lâm, ngư nghiệp không có hoặc thiếu từ 50% đất sản xuất trở lên theo định mức của địa phương thì được hưởng một trong hai chính sách</p> <p>- Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Dự án.</p> <p>Do đó, tại dự thảo Nghị định đã quy định các điều kiện được thụ hưởng chính sách phù hợp với quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg. Đối với các trường hợp cá biệt sẽ theo hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc đề tổ chức thực hiện dự án.</p>
<p>16.</p> <p>Điều 20. Mức cho vay</p> <p>Điều 21. Thời hạn cho vay</p> <p>Điều 22. Lãi suất cho vay</p>	<p>1. Đề nghị điều chỉnh nâng mức cho vay tới đa cho các chương trình nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn, phát huy hiệu quả của chính sách.</p> <p><i>(Ý kiến của Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Bộ LĐTĐ, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, NHC SXH, các tỉnh: Lai Châu, Trà Vinh, Lai Châu, Ninh Thuận, Thanh Hóa, Nghệ An, Đắk Nông)</i></p> <p>2. Tại các Điều 11, 12, 13; 16, 17, 18; 21, 22, 23; 26, 27, 28 dự thảo Nghị định quy định về mức, thời hạn và lãi suất cho vay. Đề có đầy đủ thông tin và cơ sở cho Chính phủ xem xét, quyết định, đảm bảo tính khả thi của dự thảo Nghị định, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình rõ cơ sở xác định mức cho vay, thời hạn vay và lãi suất cho vay tại Tờ trình Chính phủ. Bộ Tư pháp cho rằng, việc xác định mức vốn vay, thời</p>		<p>Các quy định về mức cho vay, lãi suất cho vay, thời hạn cho vay được NHNN xây dựng trên cơ sở Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đã được Hội đồng thẩm định Nhà nước thẩm định và là cơ sở để Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1719/QĐ-TTg. Mặt khác, mức cho vay, lãi suất cho vay, thời hạn cho vay được Ủy ban Dân tộc chủ trì tổ chức khảo sát, đề xuất tại Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình, trên cơ sở đó đề xuất nguồn vốn thực hiện các chính sách là 19.727 tỷ đồng trong 5 năm 2021-2025. Do đó, tại dự thảo Nghị định quy định các mức cho vay tới đa trên cơ sở khảo sát nhu cầu thực tiễn, đảm bảo tính ưu đãi của chính sách, phù hợp với quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg. Mặt khác việc điều chỉnh nâng mức cho vay tới đa có thể làm tăng nhu cầu vốn, vượt quá khả năng huy động vốn của NHC SXH, ảnh hưởng đến hiệu quả, tính khả thi của chính sách khi được ban hành nhưng không đủ nguồn lực thực hiện.</p> <p>Ngoài ra, các nội dung về cơ sở xác định mức vay, thời hạn, lãi suất cho vay, NHNN đã bổ sung trong dự thảo Tờ</p>

	<p>hạn, lãi suất vay cần được thiết kế trên cơ sở làm rõ bản chất, nội hàm, mục đích sử dụng vốn vay và mục tiêu của từng nhóm chính sách tín dụng, tránh có sự thiết kế thời hạn cho vay quá dài, không cần thiết, ảnh hưởng đến nguồn lực của Nhà nước và các chương trình chính sách tín dụng khác. Việc làm rõ mục đích sử dụng vốn vay cần bám sát vào các quy định của pháp luật về đất đai, nhà ở, phòng chống thiên tai, lao động, dạy nghề... để quy định cho phù hợp, khả thi.</p> <p><i>(Y kiến của Bộ Tư pháp)</i></p>		<p>trình Chính phủ, báo cáo đánh giá tác động, làm cơ sở để Chính phủ xem xét, quyết định.</p>
CHƯƠNG V: CHO VAY ĐẦU TƯ, HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN VÙNG TRỒNG ĐƯỢC LIỆU QUÝ			
<p>17. Điều 23. Đối tượng vay vốn</p>	<p>1. Điều 24 dự thảo Nghị định quy định “Đối tượng vay vốn là các cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng từ 50% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số”. Tuy nhiên, theo nội dung tại tiết b khoản 3 mục III (tiêu mục 02 - trang 9) Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, đối tượng vay vốn đầu tư, phát triển vùng trồng được lưu quý không chỉ là tổ chức kinh tế mà còn bao gồm cả nhân, hộ gia đình người dân tộc thiểu số, hộ nghèo sinh sống trong vùng có điều kiện thiên phù hợp. Bên cạnh dự án phát triển vùng trồng được</p>	<p>Tiếp thu và rà soát các quy định liên quan</p>	<p>NHNN đã rà soát quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg về đối tượng thụ hưởng chính sách vay vốn đầu tư vùng trồng được lưu quý, theo đó tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg quy định:</p> <p><i>Hỗ trợ vay vốn tín dụng chính sách theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng từ 50% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số</i></p> <p>Trên cơ sở đó, tại dự thảo Nghị định đã quy định đối tượng vay vốn đúng theo quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg: <i>Đối tượng vay vốn là các cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng từ 50% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số</i></p> <p>Đối với điều kiện về thủ tục vay vốn sẽ được thực hiện theo hướng dẫn của NHC SXH.</p>

	<p>liệu quý thì dự án phát triển sâu cũng thuộc diện vay vốn tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, chỉnh lý lại phạm vi, đối tượng vay vốn tại Điều 24 và Chương V dự thảo Nghị định cho phù hợp.</p> <p><i>(Ý kiến của Bộ Tư pháp)</i></p> <p>2. Đề nghị bổ sung quy định về điều kiện đối với cơ sở sản xuất kinh doanh là có thời gian hoạt động còn lại trên giấy phép kinh doanh tối thiểu bằng thời gian thực hiện dự án và quy định mục đích sử dụng vốn vay.</p> <p><i>(Ý kiến của UBND tỉnh Nghệ An, Đắk Nông)</i></p>		
<p>18.</p> <p>Điều 25. Mức cho vay</p>	<p>Đề nghị điều chỉnh nâng mức cho vay đầu tư, phát triển vùng được liệu quý</p> <p><i>(Ý kiến của Ủy ban Dân tộc, UBND tỉnh Nghệ An)</i></p>	<p>Tiếp thu và rà soát các quy định liên quan</p>	<p>NHNN căn cứ quy định về lãi suất, thời hạn cho vay, mức cho vay, tương đồng với mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất của chính sách cho vay giải quyết việc làm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh (trong đó có cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số) hiện nay đang thực hiện tại NHCSXH theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP và Nghị định số 74/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Việc điều chỉnh nâng mức cho vay có thể làm tăng nhu cầu vốn, vượt quá khả năng huy động vốn của NHCSXH.</p> <p>Các nội dung về cơ sở xác định mức vay, thời hạn, lãi suất cho vay, NHNN đã bổ sung trong dự thảo Tờ trình Chính phủ, báo cáo đánh giá tác động, làm cơ sở để Chính phủ xem xét, quyết định.</p>
<p>19.</p> <p>Điều 27. Lãi suất cho vay</p>	<p>Đề nghị quy định về lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay hộ cận nghèo (3,96%/năm).</p> <p><i>(Ý kiến của UBND tỉnh Nghệ An)</i></p>	<p>Tiếp thu</p>	<p>NHNN đã tiếp thu và chỉnh sửa trong dự thảo Nghị định.</p>

Chương VI: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN

<p>20. Điều 30. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp</p>	<p>1. Đề nghị bổ sung thêm khoản quy định trách nhiệm của UBND các cấp trong việc rà soát đối tượng thụ hưởng chính sách.</p> <p><i>(Ý kiến của NHCSXH)</i></p> <p>2. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát các quy định về tổ chức thực hiện, trách nhiệm của các cơ quan này tại Chương VI dự thảo Nghị định, bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan theo quy định của pháp luật. Trong đó, đề nghị cân nhắc thêm một số nội dung sau:</p> <p>- Tại khoản 2, khoản 3 Điều 29 dự thảo Nghị định giao Ủy ban dân tộc hướng dẫn các địa phương xác nhận, tổng hợp, phê duyệt danh sách đối tượng thụ hưởng chính sách trong Quy I năm 2022; Bộ Y tế hướng dẫn hướng dẫn các địa phương hoàn thiện phương án phát triển được liệu, phê duyệt dự án và Danh sách đối tượng đủ điều kiện thụ hưởng chính sách trong Quy I năm 2022... Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc thời hạn hoàn thành các nhiệm vụ nêu trên cho phù hợp với tiến độ xây dựng và ban hành Nghị định, đảm bảo tính khả thi, hiệu quả trong quá trình triển khai thi hành Nghị định</p> <p>- Tại khoản 5 Điều 29 dự thảo Nghị định giao Bộ Tài chính "... đầu mối tham mưu cho Chính phủ báo cáo Bộ</p>	<p>Tiếp thu và rà soát các quy định liên quan</p>	<p>NHNN đã tiếp thu, rà soát và chỉnh sửa trong dự thảo Nghị định.</p> <p>1. Đối với nhiệm vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, NHNN đã rà soát các quy định tại Luật Đầu tư công năm 2019 và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn Luật Đầu tư công quy định:</p> <p><i>Các ngân hàng chính sách tổng hợp báo cáo dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp vốn điều lệ, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và phí quản lý theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.</i></p> <p>Tại Quyết định số 1630/QĐ-TTg ngày 28/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Chỉ thị số 40-CT/TW, Kết luận số 06-KL/TW của Ban Bí thư, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ KHĐT:</p> <p><i>Cân đối, bố trí đủ vốn điều lệ, vốn ngân sách nhà nước cấp để thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội đã được ban hành, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý, đảm bảo nguồn vốn hoạt động cho NHCSXH hàng năm</i></p> <p>Căn cứ các quy định nêu trên, NHNN đã chỉnh sửa trong dự thảo Nghị định cho phù hợp.</p> <p>2. Đồng thời NHNN cũng bổ sung trong Tờ trình Chính phủ về căn cứ đề xuất nhiệm vụ của các Bộ, ngành cơ quan trong tổ chức triển khai thực hiện Nghị định.</p>
--	--	---	--

	<p>Chính trị cho phép mở rộng hạn mức phát hành trái phiếu Ngân hàng Chính sách xã được Chính phủ bảo lãnh, tạo điều kiện cho Ngân hàng Chính sách xã hội huy động nguồn vốn cho vay theo quy định tại Nghị định này trong năm 2024 và năm 2025". Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục rà soát lại quy định này, làm rõ cơ sở pháp lý trong Trình Chính phủ, đảm bảo các Bộ, ngành thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với quy định pháp luật đầu tư công, pháp luật về ngân sách. Đồng thời, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh lý lược bỏ quy định "báo cáo Bộ Chính trị" và chỉnh lý theo hướng báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phù hợp.</p> <p><i>(Ý kiến Bộ Tư pháp)</i></p> <p>3. Về trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: đề nghị Ngân hàng Nhà nước bỏ nội dung quy định trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại khoản 4 Điều 29 dự thảo Nghị định. Việc bố trí vốn cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý cho Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản liên quan.</p> <p><i>(Ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)</i></p>	Bảo lưu theo dự thảo	<p>Đổi với nội dung về cho vay theo chuỗi giá trị, tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg quy định:</p> <p>- Các đối tượng của Tiêu dự án được vay vốn tín dụng chính sách và vốn tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định hiện hành</p>
<p>21.</p>	<p>Đề nghị bổ sung việc hướng dẫn nội dung cho vay chuỗi giá trị</p> <p><i>(Ý kiến của Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Ủy ban Dân tộc, NHC SXH, Bộ Nông nghiệp và PTNT, các tỉnh: Lai Châu, Trà Vinh, Lai Châu, Ninh Thuận, Thanh Hóa, Nghệ An, Đắk Nông)</i></p>	Bảo lưu theo dự thảo	<p>Đổi với nội dung về cho vay theo chuỗi giá trị, tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg quy định:</p> <p>- Các đối tượng của Tiêu dự án được vay vốn tín dụng chính sách và vốn tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định hiện hành</p>

		<p>- Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay vốn tín dụng chính sách theo quy định hiện hành</p> <p>- Giao Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành hướng dẫn tổ chức thực hiện.</p> <p>Do đó, đối với nội dung hướng dẫn cho vay theo chuỗi giá trị, đề nghị Ủy ban Dân tộc (Cơ quan chủ trì Tiểu dự án) phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, NHCSXH đề xây dựng nội dung hướng dẫn cho vay và xác nhận đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, làm cơ sở để NHCSXH thực hiện.</p>
--	--	--

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

TỜNG HỢP Ý KIẾN GÓP Ý ĐỐI VỚI DỰ THẢO TỜ TRÌNH CHÍNH PHỦ VỀ CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG ƯU ĐÃI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIẢI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: 2021-2025

STT	Nội dung góp ý	Tiếp thu/Không tiếp thu	Giải trình
1.	Bổ sung phần đánh giá về thực trạng hệ thống chính sách tín dụng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi <i>(Ý kiến của Hội đồng Dân tộc)</i>	Tiếp thu	NHNN đã bổ sung nội dung đánh giá về thực trạng hệ thống chính sách tín dụng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại dự thảo Tờ trình Chính phủ và tại Báo cáo đánh giá tác động.
2.	Phạm vi điều chỉnh, nội dung Nghị định cần bám sát Nghị quyết 88/2019/QH14 và Nghị quyết số 120/2020/QH15 của Quốc hội. <i>(Ý kiến của Hội đồng Dân tộc)</i>	Tiếp thu	NHNN đã có giải trình cụ thể tại dự thảo Tờ trình Chính phủ và Biểu tổng hợp ý kiến các cơ quan góp ý đối với dự thảo Nghị định, trên tinh thần thực hiện theo đúng quy định tại Nghị quyết số 88/2019/QH14 và Nghị quyết số 120/2020/QH15 của Quốc hội và phù hợp với Quyết định số 1719/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.
3.	Bổ sung giải trình về căn cứ đề xây dựng, ban hành văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn tại dự thảo Tờ trình Chính phủ <i>(Ý kiến của Bộ Tư pháp)</i>	Tiếp thu	NHNN đã tiếp thu và bổ sung các giải trình, căn cứ tại dự thảo Tờ trình Chính phủ.
4.	Mục I.2. khoản thứ 2, sau đoạn bình quân thu nhập trong khu vực, đề nghị bổ sung: khoảng cách giàu nghèo gia tăng và mức độ thụ hưởng các thành quả kinh tế - xã hội không đồng đều, nhất là phụ nữ DTTS ở vùng cao, vùng sâu, biên giới, hải đảo, phụ nữ khuyết tật, đơn thân, cao tuổi, lao động nữ di cư, chuyển đổi nghề. <i>(Ý kiến của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam)</i>	Tiếp thu	NHNN đã tiếp thu và chỉnh sửa trong dự thảo Tờ trình

5.	<p>Về dự kiến nguồn lực:</p> <p>- Đối với nguồn vốn trái phiếu Ngân hàng Chính sách xã hội được Chính phủ bảo lãnh: Dự kiến nguồn vốn trái phiếu Ngân hàng Chính sách xã hội được Chính phủ bảo lãnh để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030 phải phù hợp với quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phương án bảo lãnh phát hành trái phiếu của Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với các đối tượng chính sách theo quy định tại tiết c điểm 2 mục II Nghị quyết số 11/NQ-CP.</p> <p>- Tại dự thảo Tờ trình, Ngân hàng Nhà nước dự kiến tổng mức cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý giai đoạn 2021-2025 của Chương trình là 2.283 tỷ đồng. Đề nghị Ngân hàng Nhà nước phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội làm rõ số vốn dự kiến cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý cho Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.</p> <p><i>(Ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)</i></p>	Tiếp thu	<p>NHNN tiếp thu ý kiến và đã bổ sung giải trình về nguồn vốn thực hiện trong dự thảo Tờ trình, theo đó nguồn vốn phát hành trái phiếu NHCSXH được Chính phủ bảo lãnh tuân thủ đúng quy định tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội và Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ.</p> <p>Đối với nguồn vốn về cấp bù lãi suất và phí quản lý, NHNN đã phối hợp với NHCSXH để làm rõ số cấp bù lãi suất và phí quản lý trong cả giai đoạn 2021-2025 và trong 2 năm 2022-2023 theo Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Nội dung này NHNN đã bổ sung trong dự thảo Tờ trình.</p>
----	--	----------	---

PHỤ LỤC 01: RÀ SOÁT CÁC VĂN BẢN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN
DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

TT	Chính sách tín dụng tại dự thảo Nghị định	Rà soát với chính sách tín dụng cho đồng bào dân tộc thiểu số đang triển khai		Nội dung rà soát cụ thể
		Đang triển khai (Văn bản quy định cụ thể)	Chưa có chính sách	
1.	Cho vay hỗ trợ đất ở		x	Tại Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2017-2020, chính sách hỗ trợ đất ở cho đồng bào DTTS là chính sách hỗ trợ trực tiếp do ngân sách địa phương bố trí.
2.	Cho vay hỗ trợ nhà ở		x	<p>Tại NHCSXH hiện nay có 4 chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở:</p> <p>(i) Chương trình cho vay hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ: Chương trình này được thực hiện trong 6 năm từ năm 2015 đến hết năm 2020. Hiện nay, NHCSXH đã dừng thực hiện, NHCSXH đang quản lý theo dõi, thu hồi nợ theo quy định.</p> <p>(ii) Chương trình cho vay hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng tránh bão, lụt khu vực miền Trung theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ: Chương trình được thực hiện tại 14 tỉnh miền Trung và đã kết thúc thời gian thực hiện trong năm 2020. Hiện nay, NHCSXH đã dừng thực hiện, NHCSXH đang quản lý theo dõi, thu hồi nợ theo quy định.</p> <p>(iii) Chương trình cho vay nhà ở vùng thường xuyên ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long theo Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 1/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ: Chương trình cho vay đối với hộ dân đang sinh sống tại 9 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Dư nợ của chương trình đến 30/11/2021 là 2,2 tỷ đồng với 113 khách hàng đang có dư nợ.</p> <p>(iv) Chương trình cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 1/4/2021 của Chính phủ: Chương trình cho vay đối với các đối tượng quy định tại các khoản 1, 4, 5, 6, 7 Điều 49 của Luật Nhà ở: người có công với cách mạng, người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị, người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc quân đội nhân dân và công an nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức.</p> <p>Tại 4 chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở tại NHCSXH không quy định riêng đối tượng hỗ trợ nhà ở là đồng bào dân tộc thiểu số. Mặt khác, để tránh tương hợp một đối tượng thụ hưởng có thể vay vốn hỗ trợ nhà ở theo nhiều chương trình, tại 4 chính sách trên đều có quy định tương hợp loại trừ: Đối tượng chi được thụ hưởng chính sách hỗ trợ mức cao nhất.</p>

3.	Cho vay hỗ trợ đất sản xuất		x	Tại Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2017-2020 quy định chính sách cho vay hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo tại NHCSXH.
4	Cho vay hỗ trợ chuyển đổi nghề		x	Tuy nhiên, Quyết định số 2085/QĐ-TTg đã kết thúc thời gian thực hiện vào cuối năm 2020, hiện nay NHCSXH chỉ theo dõi, thu hồi nợ.
5.	Cho vay đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng được liệu quý		x	Tại Quyết định 1719 quy định: Cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng từ 50% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số tham gia dự án phát triển sản và được liệu quý có hoạt động ở các địa bàn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đây là chính sách tín dụng mới, chưa được triển khai tại NHCSXH



NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

VIỆT NAM

PHỤ LỤC 02: RÀ SOÁT TÔNG THỂ CÁC CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

STT	Tên chương trình	Cơ quan chủ trì trình ban hành	Văn bản pháp lý/Hiệu lực văn bản	Đối tượng vay vốn	Nguồn vốn, Mức vay, Lãi suất cho vay	Địa bàn áp dụng
1.	Chương trình cho vay hộ nghèo	Bộ Tài chính	Nghị định 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002	Hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ từng thời kỳ	- Nguồn vốn: NHCSXH huy động và được ngân sách nhà nước cấp bù lãi suất. - Mức vay: tối đa hiện nay là 100 triệu đồng/hộ - Lãi suất cho vay: hiện nay là 6,6%/năm	Toàn quốc
2.	Chương trình tín dụng đối với HSSV	Bộ Tài chính	- Quyết định 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 - Quyết định 09/2016/QĐ-TTg ngày 02/3/2016 - Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 - Quyết định số 121/2009/QĐ-TTg ngày 09/10/2009 - Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày	(1). Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn theo học tại các trường đại học (hoặc tương đương đại học), cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và tại các cơ sở đào tạo nghề được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm: - Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động. - Học sinh, sinh viên là thành viên của hộ gia đình thuộc một trong các đối tượng: + Hộ nghèo theo tiêu chuẩn quy định của pháp luật. + Hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người tối đa bằng 150% mức thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình nghèo theo quy định của pháp luật. - Học sinh, sinh viên mà gia đình gặp khó khăn về tài chính do tai nạn, bệnh tật, thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh trong thời gian theo học có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú.	- Nguồn vốn: NHCSXH huy động và được ngân sách nhà nước cấp bù lãi suất. - Mức vay: tối đa 2,5 triệu đồng/sinh viên/tháng - Lãi suất cho vay: 6,6%/năm	Toàn quốc

			<p>10/12/2015 -Quyết định số 09/2016/QĐ-TTg ngày 02/3/2016 - Nghị định số 49/2020/NĐ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ</p>	<p>(2). Lao động nông thôn trong độ tuổi lao động, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học, học nghề trong các trường: Trường đại học, cao đẳng, trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp của các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ sở đào tạo nghề khác theo qui định tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>(3). Bộ đội xuất ngũ theo học tại các cơ sở dạy nghề thuộc Bộ Quốc phòng và các cơ sở dạy nghề khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo qui định tại Quyết định số 121/2009/QĐ-TTg ngày 09/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>(4). Người lao động bị thu hồi đất theo Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất tham gia đào tạo nghề.</p> <p>(5). Học sinh, sinh viên Y khoa có hoàn cảnh khó khăn đã tốt nghiệp (nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp) các trường đại học, cao đẳng, trung cấp và tại các cơ sở đào tạo chuyên ngành Y được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, trong thời gian thực hành tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để được cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh theo Quyết định số 09/2016/QĐ-TTg ngày 02/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>(6). Học sinh, sinh viên là người được đặc xá, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện, người chấp hành xong án phạt tù đã trở về cộng đồng theo Nghị định số 49/2020/NĐ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Thi hành án hình sự về tái hòa nhập cộng đồng.</p>	<p>- Nguồn vốn: + Nguồn từ Quỹ Quốc gia việc</p>	Toàn quốc
3	Cho vay vốn từ Quỹ quốc	Bộ Lao động -	- Nghị định 61/2015/NĐ-CP	<p>Các đối tượng cần vay vốn để giải quyết việc làm theo Nghị quyết 120/HĐBT ngày 11 tháng 04 năm 1992 của</p>		

	gia về việc làm	Thương binh và Xã hội	ngày 09/7/2015 - Nghị định 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019	Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) - Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh và người lao động để tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm. - Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	làm. + Nguồn do NHCSXH tự huy động và được cấp bù. - Mức vay: + Cho vay giải quyết việc làm: Đổi với cơ sở sản xuất, kinh doanh tối đa là 02 tỷ đồng/dự án. Đổi với người lao động tối đa là 100 triệu đồng/lao động. + Cho vay đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: mức vay tối đa 100% chi phí người lao động đóng theo hợp đồng. - Lãi suất: + Cho vay giải quyết việc làm: Lãi suất cho vay bằng lãi suất cho vay hộ cận nghèo: 7,92%/năm. + Cho vay xuất khẩu lao động bằng lãi suất cho vay hộ nghèo: 6,6%/năm	T toàn quốc
4	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	- Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 - Nghị định 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 - Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10/12/2015	Người lao động có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	- Nguồn vốn: NHCSXH huy động và được ngân sách nhà nước cấp bù lãi suất. - Mức vay: tối đa theo hợp đồng. - Lãi suất cho vay: bằng lãi suất cho vay áp dụng đổi với cho vay hộ nghèo (hiện nay lãi suất cho vay hộ nghèo là 6,6%/năm)	Tại địa bàn huyện nghèo
5	Cho vay xuất khẩu lao động tại 64 huyện nghèo	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	- Quyết định 27/2019/QĐ-TTg ngày 9/9/2019 (thay	Người lao động tại các huyện nghèo có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	- Nguồn vốn: từ nguồn vốn tồn ngân của chính sách tín dụng ưu đãi cho người lao động tại huyện nghèo theo Quyết định số	Tại địa bàn huyện nghèo

		hội	thê Quyết định 71/2009/QĐ- TTg ngày 29/4/2009) Chương trình có hiệu lực thực hiện đến 31/12/2020. NHCSXH đang quản lý, theo đôi, thu hồi nợ theo quy định				71/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009 - 2020 đã được ngân sách nhà nước phê duyệt, chuyên sang. - Mức vay: tối đa 100% chi phí người lao động đóng theo hợp đồng. - Lãi suất: + Lãi suất cho người lao động thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số được vay với lãi suất bằng 50% lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo. + Lãi suất cho người lao động khác tại huyện nghèo được vay bằng lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo.	theo quy định
6	Chương trình cho vay hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	Bộ Tài chính	- Quyết định 31/2007/QĐ- TTg ngày 5/3/2007 - Quyết định 306/QĐ-TTg ngày 26/2/2016	Hộ gia đình không thuộc thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn trong những lĩnh vực mà pháp luật không cấm.	- Nguồn vốn: NHCSXH huy động và được ngân sách nhà nước cấp bù lãi suất. - Mức vay: tối đa là 50 triệu đồng. Trong một số trường hợp cụ thể, mức vốn vay của một hộ có thể trên 50 triệu đồng, giao NHCSXH cần cứ vào khả năng nguồn vốn, nhu cầu đầu tư và khả năng trả nợ của hộ sản xuất, kinh doanh, để quy định mức cho vay cụ thể, nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng. - Lãi suất cho vay: 9%/năm	Vùng khó khăn theo quy định		

7	Cho vay nhân động hoạt thương mại tại vùng khó khăn	Bộ Tài chính	- Quyết định 92/2009/QĐ-TTg ngày 8/7/2009 - Quyết định 307/QĐ-TTg ngày 26/2/2016	Thương nhân hoạt động thương mại thường xuyên ở vùng khó khăn	- Nguồn vốn: NHCSXH huy động và được ngân sách nhà nước cấp bù lãi suất. - Mức vay: + Đối với thương nhân là cá nhân không thực hiện mở sổ sách kế toán và nộp thuế khoán theo quy định của cơ quan thuế: mức vốn cho vay tối đa là 50 triệu đồng. + Đối với thương nhân là cá nhân thực hiện mở sổ sách kế toán và kê khai nộp các loại thuế theo quy định của pháp luật: mức vốn cho vay tối đa là 100 triệu đồng. + Đối với thương nhân là tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp. Mức vốn cho vay tối đa là 500 triệu đồng. - Lãi suất cho vay: 9%/năm	Vùng khó khăn theo quy định
8	Chương trình cho vay đối với hộ cận nghèo	NHNN	Quyết định 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/2/2013	Hộ cận nghèo theo chuẩn hộ cận nghèo do Thủ tướng Chính phủ quy định trong từng thời kỳ	- Nguồn vốn: NHCSXH huy động và được ngân sách nhà nước cấp bù lãi suất. - Mức vay: Mức cho vay vốn đối với hộ cận nghèo do NHCSXH và hộ vay thỏa thuận nhưng không vượt quá mức cho vay tối đa phục vụ sản xuất, kinh doanh áp dụng đối với hộ nghèo trong từng thời kỳ (Hiện nay, mức cho vay tối đa đối với hộ cận nghèo là 100 triệu đồng/hộ). - Lãi suất cho vay: bằng 120% lãi suất cho vay vốn đối với hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ.	Toàn quốc

9	Chương trình cho vay hộ mới thoát nghèo	NHNN	<p>- Quyết định 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015</p> <p>- Quyết định 02/2021/QĐ-TTg ngày 21/01/2021</p>	<p>Hộ mới thoát nghèo</p> <p>(Hộ gia đình từng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, qua điều tra, rà soát hàng năm có thu nhập bình quân đầu người cao hơn chuẩn cận nghèo theo quy định của pháp luật, được UBND cấp xã xác nhận và thời gian kể từ khi ra khỏi danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo tối đa là 3 năm).</p>	<p>- Nguồn vốn: NHCSXH huy động và được ngân sách nhà nước cấp bù lãi suất.</p> <p>- Mức vay: Mức cho vay do NHCSXH và hộ vay thỏa thuận nhưng không vượt quá mức cho vay tối đa phục vụ sản xuất, kinh doanh áp dụng đối với hộ nghèo được quy định trong từng thời kỳ (Hiện nay, mức cho vay tối đa đối với hộ nghèo là 100 triệu đồng/hộ).</p> <p>- Lãi suất cho vay: bằng 125% lãi suất cho vay vốn đối với hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ.</p> <p>- Nguồn vốn: NHCSXH huy động và được ngân sách nhà nước cấp bù lãi suất.</p> <p>- Mức vay: tối đa 10 triệu đồng/hộ/công trình.</p> <p>- Lãi suất cho vay: 9%/năm.</p>	Toàn quốc
10	Chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường	Bộ Nông nghiệp và PTNT	<p>- Quyết định 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004</p> <p>- Quyết định 18/2014/QĐ-TTg ngày 3/3/2014</p> <p>- Quyết định 1205/QĐ-TTg ngày 19/9/2018</p> <p>- Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021</p>	<p>- Hộ gia đình định cư hợp pháp tại địa phương thuộc khu vực nông thôn chưa có nước sạch hoặc đã có nhưng chưa đạt tiêu chuẩn và chưa bảo đảm vệ sinh.</p>	<p>Tại các địa bàn nông thôn trên toàn quốc</p>	
11	Chương trình cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn	Bộ Nông nghiệp và PTNT	<p>Nghị định 75/2015/NĐ-CP ngày 9/9/2015</p> <p>Chương trình có hiệu lực thực</p>	<p>Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc và miền núi theo tiêu chí Thủ tướng Chính phủ quy định, có thực hiện một trong các hoạt</p>	<p>Tại các địa bàn các xã có điều kiện kinh tế - xã hội</p>	

	nuôi		hiện đến 31/12/2020. NHCSXH đang quản lý, theo đôi, thu hồi nợ theo quy định	động bảo vệ và phát triển rừng: bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên; trồng rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trên đất quy hoạch phát triển rừng được Nhà nước giao đất; nhân khoán bảo vệ rừng.	triệu đồng/ha + Cho vay phát triển chăn nuôi: tối đa 50 triệu đồng/hộ - Lãi suất cho vay: 1,2%/năm	Khó khăn vực (Khu II, III) thuộc vùng đồng bảo dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định
12	Cho vay hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở	Bộ Xây dựng	Quyết định 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 Chương trình có hiệu lực thực hiện đến 31/12/2020. NHCSXH đang quản lý, theo đôi, thu hồi nợ theo quy định	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo quy định có trong danh sách hộ nghèo do UBND cấp xã quản lý tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành và là hộ độc lập có thời gian tách hộ đến khi Quyết định này có hiệu lực thi hành tối thiểu 05 năm; đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg	- Nguồn vốn: + Ngân sách trung ương cấp 50%, + 50% còn lại do NHCSXH tự huy động và được cấp bù lãi suất. - Mức vay: tối đa 25 triệu đồng/hộ. - Lãi suất cho vay: 3%/năm.	Toàn quốc
13	Cho vay hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung	Bộ Xây dựng	Quyết định 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 Chương trình có hiệu lực thực hiện đến 31/12/2021. Từ 01/01/2022, NHCSXH đang quản lý, theo đôi, thu hồi nợ	+ Là hộ nghèo theo chuẩn nghèo quy định; có trong danh sách hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã; là hộ độc lập có thời gian tách hộ đến khi Quyết định này có hiệu lực thi hành tối thiểu 02 năm; + Chưa có nhà ở kiên cố có sàn sử dụng cao hơn mức ngập lụt từ 1,5 m trở lên tính từ nền nhà; hoặc có nhà ở kiên cố nhưng chưa có sàn sử dụng cao hơn mức ngập lụt từ 1,5 m trở lên tính từ nền nhà; hoặc có nhà ở được hỗ trợ theo các chương trình, chính sách hỗ trợ nhà ở khác của Nhà nước, địa phương và các tổ chức; đoàn thể nhưng chưa có sàn sử dụng cao hơn mức ngập lụt từ 1,5 m trở lên tính từ nền nhà;	- Nguồn vốn: + Ngân sách trung ương cấp 50%, + 50% còn lại do NHCSXH tự huy động và được cấp bù lãi suất. - Mức vay: tối đa 15 triệu đồng/hộ. - Lãi suất cho vay: 3%/năm	Tại địa bàn các tỉnh miền Trung (14 tỉnh, thành: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Binh,

			theo quy định	+ Hộ không thuộc đối tượng được hỗ trợ nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg. + Đang cư trú tại vùng thường xuyên xây ra bão, lụt thuộc khu vực nông thôn hoặc tại các thôn, làng, buôn, bản, ấp, phum, sóc (sau đây gọi là thôn) trực thuộc phường, thị trấn; xã trực thuộc thị xã, thành phố thuộc 14 tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.		Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận).
14	Cho vay nhà ở vùng thường xuyên ngập lũ đồng bằng Sông Cửu Long	Bộ Xây dựng	- Quyết định số 105/2002/QĐ-TTg ngày 2/8/2002 - Quyết định số 1151/QĐ-TTg ngày 26/8/2008 - Quyết định số 714/QĐ-TTg ngày 14/6/2018, - Quyết định 319/QĐ-TTg ngày 01/3/2020	Hộ dân đang sinh sống tại những khu vực không bảo đảm an toàn khi có lũ, phải di dời vào trong các cụm, tuyến dân cư và khu vực đập bờ ao đê bảo đảm có cuộc sống an toàn, ổn định lâu dài thuộc các tỉnh 09 tỉnh: An Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, thành phố Cần Thơ và Cà Mau.	- Nguồn vốn: + ngân sách địa phương cấp 50%, + 50% còn lại do NHCSXH tự huy động và được cấp bù lãi suất. - Mức vay: 40 triệu đồng/hộ - Lãi suất cho vay: 3%/năm	Tại vùng thường xuyên ngập lũ đồng bằng Sông Cửu Long
15	Chương trình cho vay nhà ở xã hội	Bộ Xây dựng	- Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015	Các đối tượng quy định tại các Khoản 1, 4, 5, 6 và 7 Điều 49 của Luật Nhà ở, cụ thể: Người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; Người thu nhập thấp, hộ nghèo,	- Nguồn vốn: + Ngân sách nhà nước cấp 50%. + 50% còn lại do NHCSXH tự huy động và được cấp bù lãi suất.	Toàn quốc

			- Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 1/4/2021	cần nghèo tại khu vực đô thị; Người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp; Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc công an nhân dân và quân đội nhân dân; Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.	- Mức vay: (i) Tối đa 80% đối với khách hàng xây dựng nhà ở xã hội chi để cho thuê và khách hàng mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội, (ii) Tối đa 70% đối với khách hàng xây dựng nhà ở xã hội để cho thuê mua, bán và khách hàng xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở của mình - Lãi suất cho vay: 4,8%/năm	
16	Chương trình cho vay đối với hộ gia đình và người nhiễm HIV, người sau cai nghiện ma túy, người điều trị nghiện các chất thuốc phiện bằng thuốc thay thế, người bán dâm hoàn lương	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	- Quyết định 29/2014/QĐ-TTg ngày 26/4/2014 - Quyết định 02/2020/QĐ-TTg ngày 10/1/2020 Chương trình có hiệu lực thực hiện đến 31/12/2020. NHCSXH đang quản lý, theo dõi, thu hồi nợ theo quy định	1. Cả nhân vay vốn a) Người nhiễm HIV. b) Người điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế. c) Người bán dâm hoàn lương. 2. Hộ gia đình vay vốn Là hộ gia đình có thành viên thuộc một trong các trường hợp sau đây a) Người nhiễm HIV/AIDS. b) Người sau cai nghiện ma túy. c) Người điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế đ) Người bán dâm hoàn lương.	- Nguồn vốn: + Ngân sách Nhà nước cấp 50%, + NHCSXH huy động 50% còn lại được cấp bù lãi suất. - Mức vay: + Đối với cá nhân: Mức cho vay tối đa 20 triệu đồng/cá nhân. + Đối với hộ gia đình: Mức cho vay tối đa 30 triệu đồng/hộ. - Lãi suất: bằng lãi suất cho vay hộ nghèo: 6,6%/năm	Toàn quốc
17	Cho vay người sử lao động để trả lương ngừng việc cho lao động	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	- Quyết định 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 - Quyết định 32/2020/QĐ-TTg ngày 19/10/2020	Người sử dụng lao động có doanh thu quý I năm 2020 giảm từ 20% trở lên so với quý IV năm 2019 hoặc doanh thu quý liên kế trước thời điểm đề nghị xét hưởng giảm 20% trở lên so với cùng kỳ năm 2019.	- Nguồn vốn: Nguồn tái cấp vốn từ NHNN cho NHCSXH để thực hiện chương trình (tối đa 16.000 tỷ đồng). - Mức vay: Tối đa 50% tiền lương tối thiểu vùng để trả lương ngừng việc cho người lao động theo quy định tại	Toàn quốc

					<p>khoản 3 Điều 98 Bộ luật Lao động trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 12 năm 2020 theo thời gian trả lương thực tế nhưng không quá 3 tháng</p> <p>- Lãi suất: 0%</p>	
18	Cho vay người động lao động về trả lương ngừng việc, trả hội sản xuất	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg và Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg	<p>- Cho vay trả lương ngừng việc: Người sử dụng lao động được vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội với lãi suất 0% và không phải thực hiện biện pháp bảo đảm tiền vay để trả lương ngừng việc đối với người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc phải ngừng việc từ 15 ngày liên tục trở lên theo quy định khoản 3 Điều 99 Bộ luật Lao động, trong thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2022.</p> <p>- Cho vay trả lương phục hồi sản xuất: Người sử dụng lao động phải tạm dừng hoạt động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19; người sử dụng lao động có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo nguyên tắc của Chi thị số 16/CT-TTg và người sử dụng lao động hoạt động trong lĩnh vực vận tải, hàng không, du lịch, dịch vụ lưu trú và đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trong thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2022 được vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội.</p>	<p>- Nguồn vốn: Nguồn tái cấp vốn từ NHNN cho NHCSXH để thực hiện chương trình (tối đa 7.500 tỷ đồng).</p> <p>- Mức vay, thời hạn cho vay:</p> <p>+ Mức cho vay ngừng việc: Mức cho vay tối đa bằng mức lương tối thiểu vùng đối với số người lao động theo thời gian trả lương ngừng việc thực tế tối đa 3 tháng. Thời hạn vay vốn dưới 12 tháng.</p> <p>+ Mức cho vay phục hồi sản xuất: Mức cho vay tối đa bằng mức lương tối thiểu vùng đối với số người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo thời gian trả lương thực tế tối đa 3 tháng. Thời hạn vay vốn dưới 12 tháng.</p> <p>- Lãi suất cho vay: 0%</p>	Toàn quốc
19	Cho vay chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số	Ủy ban Dân tộc	Quyết định 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 Chương trình hết thời gian thực hiện giải ngân từ ngày	<p>- Hộ dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã khu vực III, thôn, bản đặc biệt khó khăn sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp thiếu đất ở, đất sản xuất theo mức bình quân của địa phương; thiếu nước sinh hoạt; chưa được hưởng các chính sách hỗ trợ về đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán.</p> <p>- Hộ dân tộc thiểu số nghèo sinh sống tại các xã khu vực</p>	<p>- Nguồn vốn:</p> <p>+ Ngân sách địa phương bố trí kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở; ngân sách trung ương bố trí trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 hỗ trợ có mục tiêu cho các địa phương để</p>	Tại địa thôn, xã vùng đông dân tộc thiểu số và miền núi

	và miền núi giai đoạn 2017-2020		01/01/2021. Hiện nay, NHCSXH đang quản lý, theo dõi và thu hồi nợ theo quy định.	III, thôn, bản đặc biệt khó khăn.	thực hiện các chính sách còn lại. + Nguồn cấp bù chênh lệch lãi suất và chi phí quản lý cho NHCSXH do ngân sách trung ương bảo đảm. + Lồng ghép với nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình mục tiêu và chính sách khác. - Mức vay: không vượt quá mức cho vay tối đa áp dụng đối với hộ nghèo trong từng thời kỳ (Hiện nay, mức cho vay tối đa đối với hộ nghèo là 100 triệu đồng/hộ). - Lãi suất: bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo (Hiện nay, lãi suất cho vay hộ nghèo là 6,6%/năm).	theo quy định.
20	Cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng Sông Cửu Long	Bộ KHĐT	Quyết định 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 Chương trình hết thời gian thực hiện giải ngân từ ngày 01/01/2017. Hiện nay, NHCSXH đang quản lý, theo dõi và thu hồi nợ theo quy định.	Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, có đời sống khó khăn, được xác định theo tiêu chí quy định do UBND xã, phường quản lý tại thời điểm tra mà chưa có đất ở, không có đất sản xuất, chưa được hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước về đất ở, có nhu cầu về vốn để tạo việc làm, tăng thu nhập cho gia đình.	- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước cấp cho NHCSXH. - Mức vay: Cho vay sản xuất kinh doanh tối đa 8 triệu đồng/hộ Cho vay chuộc đất tối đa 30 triệu đồng/hộ - Lãi suất: 1,2%/năm	13 tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long
21	Cho vay vốn phát triển sản xuất hộ đồng	Ủy ban Dân tộc	Quyết định 54/2012/QĐ-TTg ngày	Hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn để phát triển sản xuất, ổn định đời sống, thoát nghèo bền vững	- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước cấp cho NHCSXH. - Mức vay: tối đa 8 triệu đồng/hộ	Toàn quốc

	bào dân tộc thiếu số đặc biệt khó khăn		4/12/2012 Chương trình hết thời gian thực hiện giải ngân từ ngày 01/01/2017. Hiện nay, NHCSXH đang quản lý, theo dõi và thu hồi nợ theo quy định.		- Lãi suất: 1,2%/năm	
22	Cho vay hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn	Ủy ban Dân tộc	Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 Chương trình hết thời gian thực hiện giải ngân từ ngày 01/01/2017. Hiện nay, NHCSXH đang quản lý, theo dõi và thu hồi nợ theo quy định.	hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo tiêu chí hộ nghèo quy định, sinh sống bằng nghề nông, làm nghiệp chưa có hoặc chưa đủ đất ở, đất sản xuất theo định mức quy định tại địa phương, có khó khăn về nước sinh hoạt; chưa được hưởng các chính sách về đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.	- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước cấp cho NHCSXH. - Mức vay: tối đa 15 triệu đồng/hộ - Lãi suất: 1,2%/năm	Áp dụng toàn quốc trừ 13 tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long.
23	Cho vay các dự án ủy thác vốn đầu tư nước ngoài		Theo Hợp đồng cho vay lại ký kết giữa Bộ Tài chính và NHCSXH theo từng dự án.			

**PHỤ LỤC SỐ 03 : TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG
CÁC CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG CHO VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2007-2020**

A. Tổng quan các chính sách tín dụng đối với đồng bào dân tộc thiểu số đã được triển khai tại Ngân hàng Chính sách xã hội trong giai đoạn trước năm 2020

I. Tổng quan chính sách

1. Giai đoạn 2007-2016

Trong tiến trình phát triển của Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) từ năm 2002 đến nay, thực hiện Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) đã được tiếp cận hầu hết các chương trình tín dụng chính sách xã hội do NHCSXH triển khai. Ngoài các chương trình tín dụng như cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, nước sạch vệ sinh và môi trường nông thôn, học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở..., đồng bào DTTS còn được thụ hưởng các chương trình tín dụng chính sách xã hội đặc thù, theo từng vùng miền, cụ thể:

- Chương trình cho vay phát triển sản xuất đối với hộ DTTS đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 và Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ: đối tượng là hộ DTTS đặc biệt khó khăn trong cả nước; mục tiêu thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo, nhất là đối với vùng DTTS.

- Chương trình cho vay hộ DTTS nghèo, đời sống khó khăn vùng Đồng bằng Sông Cửu Long theo Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg ngày 09/6/2008 và Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ: đối tượng là hộ DTTS nghèo vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp; mục tiêu của Quyết định là đến năm 2015 toàn bộ số hộ DTTS trong vùng có đất ở; đa số hộ trong diện nghèo, đời sống khó khăn có đất sản xuất, có việc làm, tạo thu nhập ổn định; lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề hoặc có đất sản xuất theo định mức quy định.

- Chương trình cho vay hộ DTTS nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 và Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ: đối tượng là hộ DTTS nghèo từ vùng Đông Nam Bộ trở ra vùng núi phía Bắc, sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp; mục tiêu phân đầu đến hết năm 2015 giải quyết được 70% số hộ thiếu đất ở, đất sản xuất; cơ bản giải quyết tình trạng thiếu nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

2. Giai đoạn 2017-2020

Trong giai đoạn này, thực hiện Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội, Quyết định số 2324/QĐ-TTg ngày 19/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch hành động triển khai Nghị quyết số 76/2014/QH13, các chương trình tín dụng đặc thù cho hộ DTTS đã được tích hợp thành Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, với 05 chính sách chính là: hỗ trợ đất ở; hỗ trợ đất sản xuất; hỗ trợ nước sinh hoạt; hỗ trợ bố trí, sắp xếp ổn định dân cư và hỗ trợ tín dụng ưu đãi, cụ thể chính sách tín dụng như sau:

- Phạm vi: áp dụng tại vùng DTTS và miền núi trên toàn quốc.
- Đối tượng cho vay: gồm hộ DTTS nghèo ở các thôn, xã thuộc vùng DTTS và miền núi; hộ nghèo (gồm cả dân tộc Kinh) ở xã khu vực III, thôn, bản đặc biệt khó khăn sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có hoặc thiếu đất sản xuất theo mức bình quân chung của địa phương.
- Mức cho vay, bằng mức cho vay tối đa của hộ nghèo từng thời kỳ (hiện nay là 100 triệu đồng).
- Lãi suất cho vay, ưu đãi bằng $\frac{1}{2}$ lãi suất cho vay hộ nghèo từng thời kỳ (hiện nay là 3,3%/năm).
- Thời hạn cho vay tối đa là 10 năm.
- Mục đích sử dụng vốn để tạo đất sản xuất, chuyển đổi nghề hoặc sản xuất kinh doanh (tập trung vào yếu tố sản xuất, tạo sinh kế cho đồng bào).

II. Kết quả triển khai các chính sách tín dụng cho đồng bào DTTS

Đến 31/12/2020, tổng nguồn vốn tín dụng chính sách đạt 233.426 tỷ đồng, tổng dư nợ tín dụng chính sách đạt 226.197 tỷ đồng, với hơn 7,9 triệu món vay của trên 6,4 triệu khách hàng đang còn dư nợ. Trong đó:

- Dư nợ cho vay hộ đồng bào DTTS đạt 56.004 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 24,8% tổng dư nợ của NHCSXH, với trên 1,4 triệu hộ dư nợ, chiếm tỷ lệ 22%/tổng số khách hàng còn dư nợ NHCSXH. Dư nợ bình quân một hộ đồng bào DTTS đạt 39,3 triệu đồng/hộ (cao hơn mức bình quân chung của NHCSXH là 35 triệu đồng/hộ).
- Dư nợ tại vùng đồng bào DTTS và miền núi đạt 114.622 tỷ đồng, chiếm 50,7% tổng dư nợ của NHCSXH, với gần 3,9 triệu món vay của trên 3,1 triệu khách hàng đang còn dư nợ. Dư nợ bình quân của 1 hộ trong khu vực đạt 37 triệu đồng/hộ (cao hơn mức bình quân chung của NHCSXH là 35 triệu đồng/hộ). Dư nợ bình quân một xã tại vùng đồng bào DTTS và miền núi đạt 21,7 tỷ đồng.

Riêng dư nợ của 4 chương trình tín dụng dành riêng cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số (theo các Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg; Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg và Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg; Quyết định số 1592/QĐ-TTg và Quyết định số 755/QĐ-TTg và Quyết định số 2085/QĐ-TTg) đạt 2.620 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 4,67% trên tổng dư nợ cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số và chiếm tỷ trọng 1,15% trên tổng dư nợ của NHCSXH, với 110.836 hộ đang có dư nợ.

III. Hiệu quả của các chính sách tín dụng đối với vùng đồng bào DTTS và miền núi

1. Tín dụng chính sách xã hội đã tạo dựng, gắn kết lòng tin của đồng bào đối với Đảng, tác động toàn diện đến mọi mặt của đời sống, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi

Nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của các chương trình tín dụng chính sách đối với đồng bào DTTS, NHCSXH đã luôn chú trọng, tích cực triển khai thực hiện, đưa chính sách đến với người dân một cách nhanh nhất, hiệu quả nhất. Nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội đã được đầu tư đến 100% xã, phường, thị trấn trên toàn quốc, trong đó tập trung ưu tiên cho các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Đa số hộ DTTS sống tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã được thụ hưởng tín dụng chính sách xã hội, trong đó có hộ vay vốn từ 02 đến 03 chương trình tín dụng ưu đãi. Vốn tín dụng chính sách xã hội đã góp phần giúp hộ DTTS phát triển sản xuất, nâng cao đời sống và thoát nghèo, trong đó: có trên 2 triệu hộ thoát nghèo, thu hút và tạo việc làm cho trên 165 nghìn lao động (trên 17 nghìn lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài); giúp trên 211 nghìn học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn là con em hộ DTTS được vay vốn học tập; xây dựng hơn 1,4 triệu công trình nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn; xây dựng hơn 216 nghìn căn nhà ở...

Vốn tín dụng chính sách xã hội đã làm thay đổi căn bản nhận thức của đồng bào DTTS, giúp đồng bào mạnh dạn vay vốn và làm ăn có hiệu quả; đồng thời, giải quyết những vấn đề căn bản, thiết yếu của cuộc sống, dần nâng cao chất lượng cuộc sống, tăng thu nhập. Đồng bào DTTS được tiếp cận nguồn vốn của Chính phủ để thực tập làm ăn, tạo việc làm, từng bước nâng cao trình độ quản lý sản xuất kinh doanh, cũng như trình độ quản lý vốn để dần vươn lên thoát nghèo, làm giàu trên chính quê hương mình. Đặc biệt, thông qua sử dụng vốn tín dụng chính sách xã hội đã tác động đến nhận thức, giúp đồng bào DTTS tự tin, tăng dần vị thế trong xã hội.

Tín dụng chính sách xã hội đã tác động toàn diện đến mọi mặt của đời sống người DTTS, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn; đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào DTTS ngày càng được cải thiện; hệ thống chính trị ngày càng được củng cố; khối đại đoàn kết toàn dân tộc không ngừng được tăng cao; góp phần quan trọng vào mục tiêu giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an sinh xã hội, ổn định chính trị, trật tự xã hội, an ninh quốc phòng ngày càng được tăng cường và củng cố.

2. NHCSXH tập trung củng cố, nâng cao chất lượng tín dụng chính sách nói chung, các chương trình tín dụng chính sách đối với đồng bào DTTS nói riêng, đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn và bảo toàn nguồn vốn cho vay

NHCSXH đã tập trung củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng chính sách trong toàn hệ thống, đặc biệt tại các tỉnh khu vực Tây Nam Bộ,

Tây Nguyên, Tây Bắc là những nơi đặc biệt khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo cao; phối hợp cùng các tổ chức chính trị - xã hội và chính quyền địa phương tổ chức thực hiện quyết liệt những giải pháp củng cố và nâng cao chất lượng tín dụng đối với những đơn vị có nợ quá hạn cao trong các khu vực. Đồng thời, quán triệt Chỉ thị số 40-CT/TW của Ban Bí thư, các cấp uỷ, chính quyền các cấp đã tăng cường sự quan tâm, chỉ đạo đối với hoạt động tín dụng chính sách xã hội; tạo sự chuyển biến về cách nghĩ, cách làm của các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác, tác động đến ý thức của người vay “có vay có trả của người dân”.

Để tạo điều kiện cho các đối tượng vay vốn gặp rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, khắc phục khó khăn, tiếp tục có vốn để sản xuất, NHCSXH đã thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương, tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác thực hiện tốt công tác xử lý nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan, đảm bảo việc xử lý nợ bị rủi ro chính xác, kịp thời, đồng thời bổ sung nguồn vốn tạo điều kiện để người vay tiếp tục đầu tư khôi phục sản xuất. Chất lượng tín dụng chính sách xã hội đối với đồng bào DTTS đã không ngừng được củng cố và nâng cao trong hơn 18 năm qua, góp phần quan trọng vào việc sử dụng hiệu quả vốn vay và bảo toàn nguồn vốn được Nhà nước giao.

3. NHCSXH đã thiết lập được mô hình tổ chức, phương thức quản lý vốn tín dụng chính sách xã hội và cách thức tác nghiệp đặc thù, hiệu quả, phù hợp với hộ nghèo, hộ DTTS

Mô hình tổ chức quản trị của NHCSXH mang tính đặc thù, đáp ứng yêu cầu tập trung nguồn lực xã hội, tăng hiệu quả sử dụng vốn, thực hiện xã hội hóa hoạt động tín dụng chính sách xã hội nói chung, tín dụng chính sách xã hội đối với đồng bào DTTS nói riêng, gồm Hội đồng quản trị cấp Trung ương và Ban đại diện Hội đồng quản trị tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Bộ máy điều hành tác nghiệp của NHCSXH được xây dựng và hoàn thiện theo 03 cấp (Trung ương, tỉnh, huyện).

NHCSXH đã thực hiện phương thức quản lý tín dụng chính sách xã hội đặc thù thông qua hình thức: Phân công, phân cấp trách nhiệm của chính quyền cơ sở trong việc xác nhận đối tượng thụ hưởng chính sách; Thực hiện dân chủ, công khai trong cộng đồng dân cư; Kết hợp sự tham gia của 04 tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác với vai trò giám sát xã hội và làm ủy thác một số nội dung công việc trong quy trình nghiệp vụ tín dụng chính sách; Nâng cao vai trò quản lý nhà nước, đặc biệt của chính quyền cấp xã và vai trò của Chủ tịch UBND cấp xã đối với hoạt động tín dụng chính sách xã hội; Huy động được sức mạnh tổng hợp của các cấp Hội, đoàn thể, của cộng đồng và toàn xã hội chung tay giúp người nghèo, đồng bào DTTS và các đối tượng chính sách khác.

Với phương thức phục vụ tại nhà, giải ngân, thu nợ tại xã, NHCSXH thực hiện thành công cách thức tác nghiệp sáng tạo để phục vụ tốt nhất cho hộ nghèo, hộ DTTS và các đối tượng chính sách khác, đó là tổ chức giao dịch tại các Điểm giao dịch đặt tại trụ sở UBND cấp xã; phối hợp với chính quyền địa

phương, các tổ chức chính trị - xã hội thành lập các Tổ Tiết kiệm và vay vốn tại cấp thôn. Tại Điểm giao dịch xã, các chính sách tín dụng của Nhà nước, danh sách hộ vay vốn và các quy trình thủ tục của NHCSXH được niêm yết công khai; người vay giao dịch trực tiếp với NHCSXH vào ngày cố định hàng tháng để vay vốn, trả nợ, gửi tiền tiết kiệm, trước sự chứng kiến của cán bộ tổ chức chính trị - xã hội, Tổ trưởng Tổ TK&VV và chính quyền địa phương. Hiện nay, toàn quốc thực hiện tổ chức giao dịch tại 10.956 Điểm giao dịch và thành lập 178.896 Tổ TK&VV hoạt động tại 100% các thôn, ấp, đã giúp người nghèo, đồng bào DTTS và các đối tượng chính sách khác tiếp cận tín dụng chính sách xã hội của Nhà nước thuận lợi, tiết giảm chi phí, thực hiện quy chế dân chủ, công khai và tăng cường sự giám sát của chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội và của toàn xã hội trong việc thực hiện tín dụng chính sách xã hội.

Với mô hình tổ chức, phương thức quản lý và cách thức tác nghiệp hiệu quả đã tạo được lòng tin của nhân dân, đồng bào DTTS đối với các chính sách của Đảng, Nhà nước và hoạt động của NHCSXH; chính quyền cơ sở cũng có điều kiện tiếp xúc nhiều hơn với người dân, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, kịp thời giải quyết những vướng mắc, khó khăn của người dân, góp phần củng cố hệ thống chính trị cơ sở, giữ vững ổn định an ninh, trật tự và an toàn xã hội tại địa phương, đặc biệt ở khu vực nông thôn, vùng DTTS, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

4. NHCSXH tập trung ưu tiên, cân đối, bố trí nguồn lực thực hiện chương trình tín dụng chính sách tại vùng đồng bào DTTS và miền núi

Với dân số chiếm hơn 14% dân số cả nước, hiện nay dư nợ của đồng bào DTTS tại NHCSXH chiếm tỷ lệ 24,8% tổng dư nợ, với trên 1,4 triệu hộ vay là người đồng bào DTTS vay vốn tại NHCSXH (chiếm tỷ lệ 46% trên tổng số 3,04 triệu hộ đồng bào DTTS toàn quốc). NHCSXH đã chú trọng tập trung nguồn lực vào những chương trình cho vay có hiệu quả cao và thiết thực cho đồng bào DTTS, cụ thể như: cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo để phát triển sản xuất, đây là các chương trình rất quan trọng góp phần thúc đẩy giảm nghèo nhanh và bền vững, giúp hạn chế đáng kể việc tái nghèo; cho vay hộ gia đình và thương nhân sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn để phát triển kinh tế giúp phát triển sản xuất, thương mại ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào DTTS, góp phần thực hiện chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn, tăng trưởng kinh tế đồng đều giữa các vùng trong cả nước, chương trình đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các địa phương, theo hướng sản xuất gắn với thị trường; các chương trình cho vay hộ nghèo về nhà ở mang ý nghĩa thiết thực cho nhiều hộ nghèo, nhất là hộ nghèo là người đồng bào DTTS.

IV. Khó khăn, tồn tại trong thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội đối với đồng bào DTTS thời gian qua


1. Đối tượng vay vốn là hộ đồng bào DTTS thường sinh sống tại những nơi địa hình chia cắt, cách xa trung tâm kinh tế, giao thông đi lại khó khăn, cơ sở hạ tầng còn thiếu; thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thời tiết, biến đổi khí

hậu, thiên tai (lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn...); bên cạnh đó, việc đầu tư cơ sở hạ tầng để phục vụ cho dân sinh và sản xuất tại khu vực tập trung nhiều đồng bào DTTS sinh sống còn thiếu, chưa đồng bộ nên hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân gặp nhiều khó khăn, chi phí sản xuất cao, lợi nhuận thấp, chưa phát huy tối đa hiệu quả vốn tín dụng chính sách xã hội trong khu vực.

2. Tập quán, phương thức sản xuất của một bộ phận đồng bào DTTS còn hạn chế, hộ vay vốn chủ yếu dựa vào điều kiện tự nhiên, đất đai để chăn nuôi, sản xuất kinh doanh nên hiệu quả vốn tín dụng đầu tư thấp, tiềm ẩn nhiều rủi ro; sản phẩm sản xuất ra nhỏ lẻ, manh mún, khó tiêu thụ, lợi nhuận thấp, đồng tiền thu được không bù đắp đủ chi phí sản xuất, khả năng mất vốn cao; giá cả biến động, dẫn đến một số hộ vay sản xuất, kinh doanh thua lỗ, không còn khả năng trả nợ NHCSXH.

3. Một bộ phận hộ DTTS không có đất đai, phương án sản xuất kinh doanh khả thi, sử dụng vốn vay chưa hiệu quả. Trong khi đó, tại một số địa phương, các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, tiêu thụ sản phẩm, khuyến khích đầu tư, tìm thị trường đầu ra còn thiếu và chưa gắn kết với hoạt động tín dụng chính sách xã hội.

4. Nguồn vốn cho các chương trình tín dụng nói chung, các chương trình tín dụng nói riêng cho đồng bào DTTS còn chưa đủ mạnh, chưa đáp ứng được nhu cầu vay vốn của người dân, dẫn đến việc phát triển sản xuất kinh doanh, phát triển hàng hóa mang tính thị trường chưa cao, chưa thu hút được các nhà đầu tư, doanh nghiệp, chưa tạo động lực cho người dân đẩy mạnh đầu tư vào sản xuất kinh doanh.

5. Một số nơi chưa thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động, đồng bào DTTS mạnh dạn vay vốn để phát triển kinh tế và hướng dẫn người dân cách thức làm ăn để vươn lên thoát nghèo; chưa quan tâm công tác củng cố, nâng cao chất lượng tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn, chưa có các biện pháp cụ thể và tích cực để cải thiện chất lượng tín dụng, nhất là các biện pháp nhằm xử lý đối với các trường hợp hộ vay cố tình không trả nợ, bỏ đi khỏi địa phương... 

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

**PHỤ LỤC SỐ 04: KẾ HOẠCH CẤP BÙ LÃI SUẤT VÀ PHÍ QUẢN LÝ
THỰC HIỆN CHO VAY ƯU ĐÃI CHƯƠNG TRÌNH**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng năm 2022-2025	Ghi chú
I	Dư nợ cho vay bình quân năm	1,500	6,000	11,682	17,045		
1	Lãi suất cho vay (%/năm)	3.30%	3.30%	3.30%	3.30%		
2	Tổng số lãi phải thu	45	178	347	506		
3	Lãi suất bình quân cho vay (%/tháng)	0.2475%	0.2475%	0.2475%	0.2475%		
II	Nguồn vốn cho vay bình quân năm	1,500	6,000	11,682	17,045		
1	Lãi suất bình quân các nguồn vốn (%/tháng)	0.41667%	0.41667%	0.41667%	0.41667%		Dư kiến 5%/năm
III	Số cấp bù chênh lệch lãi suất	30	122	237	346	735	
IV	Phí quản lý (DNBQ * 0,295%)	53	212	414	603	1,282	
V	Tổng số cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý	84	334	651	949	2,018	

Ghi chú:

- Phí quản lý tạm tính theo giai đoạn 2019-2021, trường hợp giai đoạn 2022-2025 có thay đổi thực hiện điều chỉnh theo mức phí quản lý mới.